|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /BC-BKHCN | *Hà Nội, ngày tháng năm 2023* |

**Dự thảo**

**BÁO CÁO**

**ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH TRONG ĐỀ NGHỊ**

**XÂY DỰNG LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU**

**CỦA LUẬT CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**

## I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ BẤT CẬP TỔNG QUAN

### 1. Bối cảnh xây dựng chính sách

Ngày 21/11/2007, Quốc hội Khóa XII kỳ họp thứ 2 đã thông qua Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2008. Để triển khai thực hiện, Bộ Khoa học và Công nghệ và các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực đã ban hành hơn 200 văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn (trong đó Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành gần 50 văn bản quy phạm pháp luật, trong đó không bao gồm ban hành các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia) và tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện. Qua gần 15 năm thực hiện các quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các văn bản hướng dẫn, chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày càng được nâng lên, sản phẩm, hàng hóa được kiểm soát chặt chẽ từ khâu trước khi đưa ra thị trường cho đến khâu sau khi đưa ra thị trường. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa được ban hành đầy đủ. Các văn bản quy phạm pháp luật ban hành là hành lang pháp lý quan trọng, tạo sự thống nhất và động bộ cho việc triển khai hoạt động quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa (trong sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường và trong quá trình sử dụng), cũng như hoạt động tôn vinh, khen thưởng về chất lượng cho các tổ chức, cá nhân, trong đó có Giải thưởng Chất lượng Quốc gia (GTCLQG) từ cấp địa phương cho đến Trung ương.

Tuy nhiên, qua hơn 15 năm triển khai pháp luật về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, hệ thống pháp luật đã xuất hiện nhiều bất cập và vướng mắc trong thực tiễn cũng như chưa đáp ứng được nhu cầu thay đổi và hội nhập quốc tế trong thời kỳ hội nhập, thời kỳ tự do hóa thương mại và sự thực thi của các Hiệp định thương mại tự do. Việc triển khai các nguyên tắc quản lý chất lượng theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, các thông lệ quốc tế còn chưa được triển khai triệt để. Một số Bộ, ngành chưa tách biệt hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa với hoạt động đánh giá sự phù hợp. Việc phân công trách nhiệm quản lý giữa các Bộ, ngành chưa được phân định rõ ràng đối với một số sản phẩm, hàng hóa phát sinh trong thực tế.

Bên cạnh đó, hoạt động kiểm tra chuyên ngành của các Bộ quản lý chuyên ngành còn thể hiện nhiều bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Việc tách biệt giữa hoạt động kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa với hoạt động dịch vụ kỹ thuật - hoạt động đánh giá sự phù hợp (thử nghiệm, chứng nhận, giám định, kiểm định, công nhận) chưa thực sự minh bạch dẫn đến sự chồng chéo, vướng mắc và còn nhiều rào cản trong hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, không tận dụng được tối đa nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ phục vụ quản lý nhà nước. Hoạt động GTCLQG mặc dù là hoạt động giải thưởng duy nhất được quy định ở cấp Nghị định tuy nhiên chưa thực sự lan tỏa rộng khắp trong cộng đồng doanh nghiệp, chưa phát huy được giá trị của giải thưởng.

Hoạt động mã số, mã vạch (MSMV) chưa phát huy được tối ưu giá trị, chưa đẩy mạnh được việc khai thác dữ liệu MSMV, ứng dụng các công cụ, giải pháp triển khai MSMV cho doanh nghiệp.

Việt Nam đã và đang tham gia hội nhập sâu rộng kinh tế quốc tế. Việc tham gia ký kết các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới trở thành nhu cầu tất yếu trong quá trình hội nhập và toàn cầu hóa để thúc đẩy sự phát triển kinh tế. Điều này đòi hỏi việc đặt sự phát triển của các doanh nghiệp Việt Nam là trọng tâm phát triển kinh tế, đẩy mạnh việc cải thiện môi trường kinh doanh với vai trò kiến tạo của Chính phủ. Ngược lại, việc xây dựng một môi trường kinh doanh lành mạnh, bền vững cũng được thể hiện thông qua sự cân bằng lợi ích giữa các doanh nghiệp nhập khẩu và doanh nghiệp sản xuất trong nước. Quyền lợi của người tiêu dùng ngày càng được đảm bảo và bảo vệ. Chất lượng sản phẩm, hàng hóa đa dạng, phong phú đáp ứng đầy đủ các nhu cầu khác nhau của nhân dân. Sản phẩm, hàng hóa có nguy cơ gây mất an toàn được kiểm soát, hạn chế tối đa rủi ro ảnh hưởng tới sức khỏe của người dân.

Do vậy, việc hoàn thiện hệ thống pháp luật trong lĩnh vực chất lượng sản phẩm, hàng hóa để phù hợp với hoạt động thực tiễn cũng như đáp ứng nhu cầu hội nhập vẫn là công việc được liên tục tiến hành. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế với các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, hệ thống các văn bản pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa mà trọng tâm là Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa cũng cần được đánh giá một cách toàn diện để không chỉ đáp ứng các nghĩa vụ trong các FTA mà Việt Nam đã tham gia mà còn phù hợp với lộ trình hội nhập của Việt Nam trong thời gian tới. Một số nội dung của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa cần được nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung nhằm đáp ứng thực tiễn khách quan, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, bảo đảm thi hành các cam kết trong các FTA thế hệ mới mà Việt Nam đã ký kết, cụ thể như sau:

***1.1. Nội dung về xác định sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn (gọi tắt là sản phẩm, hàng hóa nhóm 2) và hoạt động kiểm tra chuyên ngành***

*a) Về xác định sản phẩm, hàng hóa nhóm 2*

- Có Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhưng chưa có QCVN để quản lý hoặc các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành Danh mục có tên nhóm hàng hóa nhưng chưa có đầy đủ chi tiết mặt hàng và mã số HS (HS Code) hoặc có Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành Danh mục hàng hóa nhóm 2 bao trùm cả đối tượng hàng hóa phải kiểm dịch và kiểm tra an toàn thực phẩm. Điều này dẫn đến những vướng mắc đối với tổ chức, doanh nghiệp khi thực hiện các biện pháp quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo luật định.

- Các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 theo cách thức quản lý riêng dẫn đến khó khăn trong việc thực hiện.

- Một số Bộ quản lý ngành, lĩnh vực không rõ cơ sở khoa học về khả năng gây mất an toàn của sản phẩm, hàng hóa khi đưa vào Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 hay việc sửa đổi, bổ sung Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 không kịp thời với nhu cầu cần quản lý.

- Trong thực tế triển khai cho thấy có những sản phẩm, hàng hóa giai đoạn này thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 và được quản lý theo quy chuẩn kỹ thuật, nhưng giai đoạn sau được đưa ra khỏi Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2, tức là đã chuyển thành hàng hóa nhóm 1 được quản lý chất lượng trên cơ sở tiêu chuẩn do người sản xuất công bố áp dụng. Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa chưa quy định việc điều chỉnh đối với các loại sản phẩm, hàng hóa này. Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa phân chia hàng hóa thành 02 loại theo mức độ an toàn, trên thực tế độ an toàn và chất lượng sản phẩm là hai phạm trù không hoàn toàn giống nhau, có những sản phẩm, hàng hóa có độ an toàn cao nhưng có thể chưa đáp ứng được đầy đủ các tiêu chí về chất lượng, ngược lại có những sản phẩm có chất lượng tốt nhưng mức độ an toàn chưa cao.

*b) Về hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá*

- Công tác quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa được giao cho nhiều ngành, lĩnh vực quản lý, có những sản phẩm chịu sự quản lý của nhiều Bộ, ngành, phải áp dụng nhiều biện pháp kiểm tra chuyên ngành dẫn đến còn có sự chồng chéo trong hoạt động kiểm tra, ví dụ: có những mặt hàng vừa phải kiểm tra hiệu suất năng lượng tối thiểu do Bộ Công Thương quản lý vừa phải kiểm tra chất lượng do Bộ, ngành khác quản lý như quạt điện, tủ lạnh, tủ kết đông, bóng đèn huỳnh quang…

- Việc triển khai thực hiện kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất còn có những khó khăn như: chưa xây dựng được đội ngũ kiểm soát viên chất lượng độc lập; năng lực của các tổ chức chứng nhận, thử nghiệm sản phẩm trong nước phục vụ quản lý nhà nước còn hạn chế.

- Việc kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu của một số Bộ, ngành còn chưa hoàn toàn theo các quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa là một trong những nguyên nhân dẫn đến kéo dài thời gian lưu trữ hàng hóa của doanh nghiệp ở cửa khẩu, gây khó khăn, tốn kém và mất thời cơ cho doanh nghiệp. Ví dụ, theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, hoạt động kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và đánh giá sự phù hợp được phân định rõ ràng giữa khu vực quản lý nhà nước với khu vực sự nghiệp. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá ở Trung ương là các Tổng cục, Cục thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá hoặc cơ quan kiểm tra chất lượng ở địa phương là các Sở, Chi cục nhưng cho đến nay một số Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chưa chỉ định cơ quan kiểm tra ở địa phương, trong khi đó thì hàng hóa nhập khẩu vào nước ta thì qua rất nhiều đường khác nhau, nhiều địa phương khác nhau dẫn đến không kịp thời và kéo dài thời gian. Hơn nữa là chưa tiến hành thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp (kết quả thử nghiệm, chứng nhận, giám định đã được cấp) của nước ngoài dẫn đến doanh nghiệp nhập khẩu tốn thêm thời gian, chi phí để thử nghiệm.

- Hiện nay, có nhiều Bộ, ngành đã triển khai thủ tục kiểm tra chất lượng đối với hàng hóa nhập khẩu trên Cơ chế một cửa quốc gia. Tuy nhiên, vẫn còn một số Bộ, ngành chưa triển khai đồng bộ, thống nhất toàn bộ các thủ tục kiểm tra chất lượng đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực quản lý.

- Một số quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa chưa bao quát được hết các trường hợp phát sinh trong hoạt động kiểm tra, ví dụ theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì hàng hóa nhóm 2 phải công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy. Để hoàn thành thủ tục kiểm tra chất lượng đối với hàng hóa, doanh nghiệp nhập khẩu phải thực hiện qua 02 bước: (1) Lấy mẫu để đánh giá sự phù hợp tại tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định; (2) Thực hiện thủ tục kiểm tra tại cơ quan kiểm tra nhà nước. Hàng hóa nhập khẩu phải được cấp Thông báo kết quả kiểm tra đáp ứng yêu cầu về chất lượng để được làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa với cơ quan hải quan. Tuy nhiên, thực tế triển khai và theo quy định tại Nghị định hướng dẫn (Nghị định số 74/2018/NĐ-CP) không thống nhất với quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam, tiêu chuẩn là tự nguyện áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia là bắt buộc áp dụng. Về tiêu chuẩn, vì là tự nguyện nên có thể có nhiều loại tiêu chuẩn khác nhau, nhiều mức độ khác nhau để các doanh nghiệp lựa chọn hoặc đối tác lựa chọn để áp dụng cho phù hợp với mục đích của mình. Hiện nay, có một số quy chuẩn kỹ thuật về nông lâm thủy sản cao hơn cả yêu cầu tối thiểu của nước nhập khẩu mà chúng ta xuất khẩu chủ yếu như Nhật, Mỹ, Châu Âu. Như vậy, doanh nghiệp sẽ chịu sự quản lý người ta gọi là “một cổ 2 tròng” tức là vừa phải đáp ứng yêu cầu của nước xuất khẩu, đối tác xuất khẩu và vừa phải đáp ứng yêu cầu của Việt Nam.

Theo Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu chỉ cần đáp ứng yêu cầu của nước xuất khẩu. Tuy nhiên, theo Luật An toàn thực phẩm, thực phẩm xuất khẩu phải đáp ứng các điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của Việt Nam và phù hợp với quy định về an toàn thực phẩm của nước nhập khẩu theo hợp đồng hoặc điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp với quốc gia, vùng lãnh thổ có liên quan. Điều này đã dẫn đến sự mâu thuẫn và chồng chéo giữa các pháp luật về quản lý sản phẩm, hàng hóa.

***1.2. Nội dung về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa dựa trên ứng dụng mã số, mã vạch***

Việc quy định quản lý nhà nước về mã số, mã vạch đã được quy định từ gần 20 năm trước theo Quyết định số 45/2002/QĐ-TTg ngày 27/3/2002 của Thủ tướng Chính phủ quy định nội dung quản lý nhà nư­ớc về mã số mã vạch và cơ quan quản lý nhà nước về mã số, mã vạch. Để triển khai thực hiện, Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn (Quyết định số 15/2006/QĐ-BKHCN ngày 23/8/2006 và Thông tư số 16/2011/TT-BKHCN ngày 30/6/2011 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2006/QĐ-BKHCN).

GS1 là tổ chức mã số, mã vạch quốc tế với 115 quốc gia thành viên. Theo thống kê, mã vạch GS1 được sử dụng bởi hơn 2 triệu doanh nghiệp, hơn 100 triệu sản phẩm có gán mã GS1 và hơn 6 tỷ lượt quét mã vạch GS1 hằng ngày trên toàn thế giới. GS1 cũng là một tổ chức tiêu chuẩn hóa. Từ năm 1989, GS1 đã ban hành tiêu chuẩn quốc tế về trao đổi dữ liệu điện tử EDI. Ngoài ra, GS1 cũng xây dựng các tiêu chuẩn về chip RFID, tiêu chuẩn về truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn về định danh trang thiết bị y tế theo quy định của U.S FDA của Mỹ và MDR của Châu Âu. Bên cạnh đó, các tiêu chuẩn của GS1 đã hài hòa, được công nhận bởi Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) và được sử dụng viện dẫn trong các tiêu chuẩn ISO.

Mã số, mã vạch là một công cụ hữu hiệu được ứng dụng phổ biến trong quản lý và được sử dụng bởi tất cả các bên trong chuỗi cung ứng như nhà sản xuất, bán lẻ, dịch vụ vận chuyển, cơ quan quản lý, người tiêu dùng… Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư, mã số, mã vạch là tiện ích đóng vai trò to lớn trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, giúp cho việc kết nối, thu thập, chia sẻ thông tin về sản phẩm, từ đó các bên tham gia trong chuỗi cung ứng có thể ứng dụng để truy xuất nguồn gốc, triệu hồi sản phẩm, quản lý sản xuất, bán hàng, kho bãi, giao nhận vận chuyển.

Trong quản lý chất lượng sản phẩm, mã số, mã vạch là yếu tố cơ bản liên kết thông tin về điều kiện bảo đảm chất lượng sản phẩm (công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy của sản phẩm, hàng hóa); là công cụ phục vụ nhà sản xuất giám sát chất lượng sản phẩm, truy tìm, xác định nguồn gốc, nguyên nhân sự cố liên quan đến sản phẩm; người tiêu dùng tra cứu, tìm kiếm thông tin về chất lượng sản phẩm; tạo thuận lợi cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý quá trình sản xuất và lưu thông sản phẩm.

Mã số, mã vạch giúp thúc đẩy thương mại và hội nhập quốc tế thông qua việc: tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia thương mại điện tử toàn cầu; giúp truy xuất nguồn gốc sản phẩm thuận lợi, cung cấp dữ liệu sản phẩm cho đối tác thương mại; tích hợp với dữ liệu hải quan và cơ quan thuế nhằm tạo thuận lợi cho khai báo, thông quan, tính thuế; hỗ trợ kiểm soát luồng hàng xuất nhập khẩu.

Hiện nay, các nước đang tăng cường kiểm tra nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa thông qua việc ứng dụng mã số, mã vạch.Trong bối cảnh căng thẳng thương mại gia tăng giữa các quốc gia, gian lận xuất xứ đã ảnh hưởng lớn đến việc sản xuất của các doanh nghiệp chân chính, uy tín của các sản phẩm và môi trường kinh doanh từng quốc gia. Để ngăn chặn gian lận xuất xứ từ việc biến một nước nào đó thành điểm trung chuyển hàng xuất khẩu giả sang nước thứ ba, một số nước đã áp dụng các biện pháp trấn áp hàng giả và gian lận xuất xứ để đảm bảo uy tín của sản phẩm, hàng hóa của quốc gia mình.

Cũng như nhiều quốc gia, ở Việt Nam, cơ quan hải quan và các cơ quan quản lý có thẩm quyền chủ động phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hành vi gian lận, làm giả xuất xứ, dán nhãn hàng hóa, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, trung chuyển hàng hóa trái phép. Việc xác minh sử dụng mã nước ngoài, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra đối với việc ghi nhãn hàng hóa lưu thông để kịp thời phát hiện các hành vi vi phạm tại Việt Nam sẽ giúp cho việc nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm Việt Nam trên thị trường quốc tế và đồng thời minh bạch hóa nguồn gốc của các sản phẩm trên thị trường, tăng uy tín đối với khách hàng.

Từ những lý do trên, ngày 15/5/2018, Chính phủ đã Nghị định số 74/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, trong đó đã bổ sung quy định về quản lý mã số, mã vạch; ngày 21/01/2022, Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định số 13/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/ 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường, trong đó đã bổ sung quy định quản lý nhà nước về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa.

Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, vấn đề chuyển đổi số sẽ giúp mang lại giá trị gia tăng cho doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp tạo ra giá trị mới nhờ việc cung cấp cho khách hàng những trải nghiệm mới; tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình xuất khẩu sản phẩm, hàng hóa, nâng cao uy tín, thương hiệu trên thị trường trong và ngoài nước. Việc định danh, mã hóa và thu thập thông tin dạng máy đọc là tiền đề để có thể số hóa, trao đổi dữ liệu điện tử giữa các đơn vị trong chuỗi cung ứng và là nền tảng cho giải pháp truy xuất nguồn gốc điện tử.

Do đó, để hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về ứng dụng mã số mã vạch trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cần xem xét, bổ sung vào trong Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa là rất cần thiết.

***1.3. Nội dung về hoạt động đánh giá sự phù hợp***

a) Điều 70 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các văn bản hướng dẫn (Nghị định số 132/2008/NĐ-CP, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP, Nghị định số 13/2022/NĐ-CP) cũng đã phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho các Bộ, ngành. Tuy nhiên, hiện nay vẫn có sự chồng chéo về quản lý giữa các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, một số tổ chức đánh giá sự phù hợp chịu sự quản lý của nhiều Bộ quản lý ngành, lĩnh vực (ví dụ như tời điện, ra đa, bình chữa cháy, nồi hơi cùng trong giao thông vận tải và phương tiện thăm dò khai thác trên biển...).

b) Theo quy định tại Điều 25 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, *thử nghiệm, giám định phục vụ quản lý nhà nước do tổ chức thử nghiệm, giám định được chỉ định thực hiện, chứng nhận hợp quy do tổ chức chứng nhận được chỉ định thực hiện và việc kiểm định phải do tổ chức kiểm định được chỉ định thực hiện*. Tuy nhiên, hiện nay chưa có cơ chế thừa nhận kết quả đánh giá chỉ định giữa các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực nên hiện nay một tổ chức đánh giá sự phù hợp bị tiến hành đánh giá năng lực nhiều lần, gây tốn kém, lãng phí cho xã hội.

c) Chưa quy định cách thức xử lý, xác định kết quả thử nghiệm trọng tài (thử nghiệm kiểm chứng) đối với trường hợp khi xảy ra tranh chấp, khiếu nại hoặc khi phát hiện có dấu hiệu sai về kết quả thử nghiệm do tổ chức thử nghiệm đã đăng ký hoặc được chỉ định thực hiện. Điều này, trong thực tế cũng đã xảy ra trong thời gian vừa qua ví dụ như thử nghiệm phân bón, mũ bảo hiểm, thiết bị điện và điện tử, xăng dầu, quặng....

d) Theo quy định thì yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận, tổ chức thử nghiệm để được Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chỉ định phải là tổ chức chứng nhận, tổ chức thử nghiệm đã đăng ký lĩnh vực hoạt động. Tuy nhiên, hiện nay các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực vẫn còn lúng túng trong triển khai thực hiện.

Bên cạnh đó, theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, hoạt động đánh giá sự phù hợp, trong đó có hoạt động thử nghiệm phải được xã hội hóa. Các tổ chức đánh giá sự phù hợp (không phân biệt loại hình tổ chức: doanh nghiệp, tổ chức khoa học công nghệ, đầu tư nước ngoài) đáp ứng điều kiện quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP đều có quyền tham gia vào hoạt động đánh giá sự phù hợp. Tuy nhiên, hiện nay tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định việc thử nghiệm phục vụ cho hoạt động chứng nhận hợp quy phải được thực hiện tại tổ chức thử nghiệm đã được công nhận hoặc được chỉ định mà bỏ qua việc quy định bắt buộc phải đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, cần chỉnh sửa quy định về hoạt động công nhận cho phù hợp với thực tế như mở tượng của hoạt động công nhận cho các chương trình công nhận cho tổ chức thử nghiệm thành thạo (PTP), tổ chức cung cấp chất chuẩn (RMP), tổ chức kiểm định hiệu ứng nhà kính, khí thải (GHG), tổ chức chứng nhận năng lực cá nhân (ISO/IEC 17024)....

đ) Hoạt động đánh giá sự phù hợp và chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp còn hạn chế, chưa có cơ chế kiểm tra giám sát chặt chẽ hoạt động này, tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định còn ít so với nhu cầu thực tế, phân bố không đồng đều, chủ yếu các tổ chức đánh giá sự phù hợp tập trung tại Hà Nội, Tp.Hồ Chí Minh. Việc thử nghiệm mẫu kiểm tra còn khó khăn, nhất là đối với các tổ chức, doanh nghiệp ở xa trung tâm nên việc gửi mẫu thử nghiệm sẽ mất thời gian, gây tốn kém tài chính.

e) Điểm c khoản 5 Điều 25 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa đã quy định *tổ chức đánh giá sự phù hợp phải đăng ký lĩnh vực hoạt động đánh giá sự phù hợp tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền*. Việc đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp hiện nay được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP. Tuy nhiên, quy định về đăng ký tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các văn bản hướng dẫn hiện nay chưa phù hợp cho việc chuyển đổi số và hội nhập quốc tế. Do đó, việc đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp cần nghiên cứu, xem xét thay đổi cách thức quản lý để phù hợp với xu thế chuyển đổi số hiện nay và hội nhập quốc tế (đặc biệt là các cam kết tại CPTPP, EVFTA, RCEP).

g) Điều 25 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa quy định tổ chức đánh giá sự phù hợp “*có tổ chức và năng lực đáp ứng yêu cầu chung đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp quy định trong tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế tương ứng*”. Tuy nhiên, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật chỉ quy định về yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sự phù hợp tại Điều 50, chưa quy định rõ về yêu cầu đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp (tổ chức thử nghiệm, tổ chức giám định, tổ chức kiểm định). Do đó, chưa có sự thống nhất giữa hai Luật này.

h) Đối với các cơ sở đào tạo đánh giá sự phù hợp tại Việt Nam:

Mặc dù, việc quản lý hoạt động đào tạo chuyên gia đánh giá chứng nhận sản phẩm (ISO/IEC 17065) và chuyên gia đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý (ISO 9001, ISO 14001, ISO 22000, HACCP...) của tổ chức chứng nhận đã được Chính phủ giao cho Bộ Khoa học và Công nghệ tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016. Tuy nhiên, quy định này chưa được quy định tại Luật, bên cạnh đó, hiện nay chưa có văn bản quy phạm pháp luật quy định quản lý và phân công trách nhiệm cho Bộ quản lý ngành, lĩnh vực quản lý hoạt động đào tạo của các cơ sở đào tạo ISO/IEC 17020 cho giám định viên, đào tạo ISO/IEC 17025 cho thử nghiệm viên nên các cơ quan quản lý thường chấp nhận các chứng chỉ đào tạo do tổ chức thử nghiệm, tổ chức giám định nộp kèm theo hồ sơ đăng ký. Điều này dẫn đến rủi ro cho cơ quan quản lý vì không biết thực sự các cơ sở đào tạo này có tổ chức lớp đào tạo hay không; có giáo trình đào tạo, chương trình đào tạo, bài kiểm tra cuối khóa học hay không.

Do đó, để hình thành đội ngũ các chuyên gia đánh giá sự phù hợp của Việt Nam thì cần xem xét, quy định làm rõ nguyên tắc quản lý ngay từ Luật.

i) Về thủ tục công bố hợp quy

- Tại Điều 48 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định 02 biện pháp công bố hợp quy: (1) Dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy do tổ chức chứng nhận sự phù hợp được chỉ định; (2) hoặc Dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của phòng thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định.

- Tại khoản 2 Điều 34 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa quy định hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu phải được công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy bởi tổ chức chứng nhận được chỉ định hoặc được thừa nhận.

- Tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018), việc công bố hợp quy được thực hiện dựa trên một trong 03 biện pháp: (1) Kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân; (2) Kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định pháp luật; (3) Kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định được chỉ định theo quy định của pháp luật.

Do đó, các biện pháp công bố hợp quy cần xem xét, chỉnh sửa cho phù hợp.

***1.4. Nội dung về kiểm soát viên chất lượng***

a) Mặc dù ngạch kiểm soát viên chất lượng đã được quy định rất cụ thể trong Điều 50 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, đồng thời Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức chuyên ngành kiểm soát chất lượng theo Thông tư số 10/2009/TT-BNV.

Tuy nhiên, cho đến nay thì việc triển khai ngạch công chức này rất là hạn chế. Cụ thể, chỉ có Bộ Khoa học và Công nghệ mới triển khai việc đào tạo và xây dựng đội ngũ kiểm soát viên chất lượng, các bộ ngành khác hầu như không xây dựng đội ngũ kiểm soát viên chất lượng; tại địa phương chỉ có Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Sở Khoa học và Công nghệ mới có ngạch này. Việc này dẫn đến sự không thống nhất về đội ngũ trong công tác kiểm soát chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường, dẫn đến quyền hạn và nghĩa vụ không được thực hiện một cách đầy đủ.

Bên cạnh đó, công tác phối hợp trong việc bổ nhiệm chưa thực hiện được; việc bố trí vị trí việc làm, chuyển xếp lương còn nhiều vướng mắc hoặc chưa có hướng dẫn cụ thể, ví dụ theo quy định tại điểm a, khoản 4, Điều 5; điểm a, khoản 4, Điều 6, Thông tư số 10/2009/TT-BNV thì yêu cầu trình độ của công chức chuyên ngành kiểm soát viên chất lượng là “có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc các chuyên ngành phù hợp với việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa” nhưng ở đây là không quy định rõ chuyên ngành phù hợp là ngành gì. Ngoài ra, các ngành có quy định riêng đối công chức thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra nên chưa quan tâm đến việc bổ nhiệm kiểm soát viên chất lượng.

b) Đội ngũ công chức kiểm soát viên chất lượng còn mỏng, hàng năm số lượng không được tăng thêm do chưa được đào tạo, cấp chứng chỉ để đủ điều kiện chuyển ngạch kiểm soát viên chất lượng. Việc mở các lớp nghiệp vụ đào tạo kiểm soát viên chất lượng chưa được tổ chức thường xuyên, do đó, gây ra khó khăn trong việc cân đối, sắp xếp lịch công tác để cử công chức tham dự. Kinh phí hỗ trợ cho công chức tham dự các lớp nghiệp vụ đào tạo kiểm soát viên chất lượng rất hạn hẹp, cũng là nguyên nhân gây khó khăn trong việc cử công chức tham gia đào tạo. Đồng thời, đã có quy định về trang phục của kiểm soát viên chất lượng tuy nhiên chưa có đơn vị thực hiện việc may mặc (như đối với trang phục thanh tra chuyên ngành); chưa có chế độ đặc thù đối với đội ngũ kiểm soát viên chất lượng và trong quá trình thực thi công vụ còn bị hạn chế về quyền hạn nhằm thực hiện có hiệu quả, kịp thời như không có quyền xử lý vi phạm hành chính.

c) Điều 48, Điều 50 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa quy định về Đoàn kiểm tra và Kiểm soát viên chất lượng gây khó khăn cho các cơ quan kiếm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa của các lực lượng chức năng do quy định ít nhất 50% số thành viên tham gia Đoàn kiểm tra là kiểm soát viên chất lượng (được bổ nhiệm vào ngạch kiểm soát viên chất lượng). Nguyên nhân, đa số các cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa chưa có công chức chuyên ngành kiểm soát viên chất lượng.

d) Do việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa vô cùng phức tạp và liên quan đến trách nhiệm bản thân kiểm soát viên chất lượng nên thực tế cho thấy có rất ít kiểm soát viên thực hiện độc lập việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Kiểm soát viên chất lượng hoạt động hiệu quả khi ở đơn vị độc lập như Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Tuy nhiên, hiện nay nhiều tỉnh, thành phố đã không còn tồn tại Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

***1.5. Về thực hiện các cam kết trong Hiệp định CPTPP, EVFTA, RCEP***

Các điều luật thi hành các nghĩa vụ chủ yếu của Hiệp định CPTPP, EVFTA, RCEP... cần được rà soát, xem xét với các quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực quản lý chất lượng và đánh giá sự phù hợp để từ đó nghiên cứu sửa đổi, bổ sung trong Luật này cho phù hợp. Ví dụ:

- Về thuật ngữ “Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau”trong Hiệp định CPTPP là các thỏa thuận quốc tế hoặc khu vực (bao gồm cả thỏa thuận thừa nhận đa phương) giữa các tổ chức công nhận thừa nhận tính tương đương của các hệ thống công nhận (dựa trên cơ sở xem xét tương đương) hoặc giữa các tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp. Trong khi đó, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, Nghị định số 127/2007/NĐ-CP, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Thông tư số 27/2007/TT-BKHCN ngày 31/10/2007, hiện nay chỉ đề cập đến thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp, nhưng chưa đề cập rõ đến thừa nhận giữa các tổ chức công nhận.

- Về thuật ngữ “Kiểm tra”trong Hiệp định CPTPP là hoạt động khẳng định tính chính xác của mỗi kết quả đánh giá sự phù hợp, chẳng hạn yêu cầu thông tin từ tổ chức đánh giá sự phù hợp hoặc tổ chức công nhận, phê duyệt, cấp phép hoặc thừa nhận tổ chức đánh giá sự phù hợp, nhưng không bao gồm các quy định bắt buộc một sản phẩm được đánh giá sự phù hợp trên lãnh thổ của Bên nhập khẩu phải thực hiện lại việc đánh giá sự phù hợp đã làm đối với sản phẩm tại lãnh thổ của Bên xuất khẩu hoặc bên thứ ba, ngoại trừ vì mục đích theo dõi giám sát ngẫu nhiên hoặc đột xuất hoặc cần trả lời thông tin về sự không phù hợp của sản phẩm. Trong khi đó, *đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp* thì hiện nay tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa chưa có quy định về việc kiểm trahoạt động khẳng định tính chính xác của mỗi kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp của nước ngoài. *Đối với kết quả đánh giá sự phù hợp* thì theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, hàng hóa nhập khẩu thuộc nhóm 2 phải được kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu, trong đó có quy định phải thực hiện việc đánh giá sự phù hợp trừ trường hợp kết quả đánh giá sự phù hợp tại nước xuất khẩu đã được thừa nhận hoặc tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định tại Việt Nam nhưng thực hiện hoạt động đánh giá tại nước xuất khẩu. Còn đối với hàng hóa nhóm 1 thì không quy định phải kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu.

- Trong Hiệp định CPTPP, EVFTA, RCEP quy định không được yêu cầu tổ chức đánh giá sự phù hợp tiến hành thử nghiệm hoặc chứng nhận sản phẩm, hoặc tổ chức đánh giá sự phù hợp tiến hành kiểm định phải đặt tại lãnh thổ của mình; Không được đưa ra yêu cầu bắt buộc các tổ chức đánh giá sự phù hợp nằm ngoài lãnh thổ phải mở văn phòng hoạt động trên lãnh thổ của Bên đó; Phải cho phép các tổ chức đánh giá sự phù hợp trong các lãnh thổ của các Bên khác nộp hồ sơ để xác nhận rằng họ đã tuân thủ theo các quy trình, tiêu chí và những điều kiện khác mà Bên đó yêu cầu để chấp nhận năng lực của các tổ chức này hoặc để cho phép họ tiến hành thử nghiệm hoặc chứng nhận sản phẩm hoặc tiến hành kiểm định. Tuy nhiên, hiện nay tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định tổ chức chứng nhận nước ngoài phải thành lập Chi nhánh tại Việt Nam và thực hiện đăng ký theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Việc đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp thực hiện theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP.

Do đó, để nhằm thi hành các cam kết về loại bỏ rào cản kỹ thuật đối với thương mại trong các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết, tham gia và đang đàm phán, như Hiệp định CPTPP, EVFTA, RCEP…. việc rà soát các nội dung quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp là rất cần thiết, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế, đồng thời giải quyết được các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai Luật trong hơn 14 năm vừa qua, đáp ứng yêu cầu chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ.

***1.6. Nội dung về Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI)***

Theo thông lệ quốc tế, Hạ tầng chất lượng quốc gia (National Quality Infrastructure, NQI) là hệ thống cơ chế pháp lý và kỹ thuật để triển khai hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, đánh giá sự phù hợp (bao gồm cả công nhận) ở từng quốc gia nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trong nước.

Trên phạm vi toàn cầu, NQI của các quốc gia được đánh giá và biểu diễn bằng Chỉ số Hạ tầng chất lượng toàn cầu (Global Quality Infrastructure Index, GQII). GQII đo lường mức độ phát triển NQI ở các quốc gia phát triển và các quốc gia đang phát triển. Trên thế giới, Hạ tầng chất lượng (Quality Infrastructure, QI) là động lực thúc đẩy sự thịnh vượng kinh tế và tạo cơ sở vững chắc cho tăng trưởng bền vững và cân bằng, phát triển bền vững.

Tại Việt Nam, Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI) cũng đã được hình thành trên nền tảng quy định tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật Đo lường. Tuy nhiên, khái niệm Hạ tầng chất lượng quốc gia, các nguyên tắc, biện pháp để tổ chức thực hiện nhằm thúc đẩy sự phát triển, nâng cao Chỉ số Hạ tầng chất lượng quốc gia của Việt Nam trong đánh giá, xếp hạng Chỉ số Hạ tầng chất lượng toàn cầu (Global Quality Infrastructure Index, GQII) chưa được quy định làm rõ. Việc tăng cường năng lực Hạ tầng chất lượng quốc gia là yêu cầu, giải pháp quan trọng nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, hội nhập quốc tế, tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

***1.7. Một số nội dung khác***

*a) Về Giải thưởng Chất lượng quốc gia*

Tại Việt Nam, Giải thưởng Chất lượng quốc gia (GTCLQG) được xem như một sự thừa nhận về chất lượng ở cấp quốc gia, khu vực và thế giới. Việc hình thành Giải thưởng chất lượng dựa trên các mô hình quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn tiên tiến  trên thế giới, hoặc các triết lý về quản trị chất lượng của các nhà quản trị chất lượng nổi tiếng thế giới. Giải thưởng hiện nay được trao cho tổ chức, doanh nghiệp với mục tiêu là hướng vào việc cải tiến chất lượng quản lý và tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ của các doanh nghiệp nhằm hệ thống hoá và cơ cấu hoá hệ thống quản lý để từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh và năng suất chất lượng. Sự thừa nhận rộng rãi mà GTCLQG mang lại cho các tổ chức, doanh nghiệp đạt giải chính là “giá trị gia tăng” mà các tổ chức, doanh nghiệp đó có được để tiếp tục cải tiến hoạt động của mình.

Tại các nước có nền công nghiệp phát triển, giải thưởng chất lượng còn là một công cụ, biện pháp chính để các doanh nghiệp hoàn thiện mô hình hoạt động của mình. GTCLQG của Việt Nam cũng phải định hướng theo mục tiêu này. Các doanh nghiệp được đề cử tham gia GTCLQG là những doanh nghiệp tiêu biểu của địa phương, tham gia và đóng góp tích cực cho hoạt động năng suất - chất lượng tại địa phương và cả nước, áp dụng thành công các công cụ, mô hình và hệ thống quản lý tiên tiến.

Không chỉ đem lại lợi ích cho các doanh nghiệp đoạt giải, GTCLQG còn là động lực để các doanh nghiệp chưa đoạt giải phấn đấu, tự hoàn thiện mình. Qua đó, nâng cao hơn nữa năng lực của hệ thống doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh mới.

Tuy nhiên, hiện nay hoạt động GTCLQG chưa thực sự được lan tỏa trong cộng đồng doanh nghiệp, chưa khuyến khích được sự quan tâm tham gia của các doanh nghiệp và đời sống xã hội, chưa tương xứng với tiềm năng vốn có của một giải thưởng về chất lượng mang tầm quốc gia. Đặc biệt, trong đó phải kể đến các hạn chế về: Hoạt động truyền thông chưa được đẩy mạnh; những chia sẻ kinh nghiệm, giá trị từ doanh nghiệp đã đạt giải cho cộng đồng doanh nghiệp, người tiêu dùng còn chưa cao; các chính sách hỗ trợ mang tính cụ thể, thiết thực đối với doanh nghiệp trước, trong và sau khi đạt giải còn thiếu… Bên cạnh đó, phạm vi xét tặng GTCLQG hiện nay mới chỉ tập trung vào doanh nghiệp là chủ yếu mà chưa mở rộng đối tượng là cá nhân và loại hình tổ chức khác (ví dụ tổ chức đánh giá sự phù hợp, cơ sở đào tạo). Do đó, các nội dung này cần được chỉnh sửa cụ thể tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa để tạo thuận lợi và thống nhất triển khai thực hiện. Đồng thời, hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho xã hội và cộng đồng doanh nghiệp về các giá trị của Giải thưởng cần tiếp tục được đẩy mạnh.

*b) Về việc phân công, phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và địa phương*

Việc phân công trách nhiệm quản lý giữa các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực: Nghị định số 132/2008/NĐ-CP và Nghị định số 74/2018/NĐ-CP đã phân định rõ ràng về trách nhiệm quản lý sản phẩm, hàng hóa. Tuy nhiên, để thống nhất triển khai giữa Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và các luật quản lý chuyên ngành thì cần quy định cụ thể nội dung này tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Đồng thời, Nghị định số 127/2007/NĐ-CP và Nghị định số 78/2018/NĐ-CP đã phân công lĩnh vực của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện việc xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Tuy nhiên, việc phân công tại Nghị định số 127/2007/NĐ-CP chưa thống nhất với việc phân công trách nhiệm quản lý chất lượng của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực tại Nghị định số 132/2008/NĐ-CP và Nghị định số 74/2018/NĐ-CP nên có những sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) để quản lý nhưng lại không được phân công trách nhiệm quản lý chất lượng hoặc được phân công trách nhiệm quản lý chất lượng nhưng không thuộc lĩnh vực xây dựng, ban hành QCVN nên các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực còn lúng túng trong quá trình thực hiện, việc triển khai còn khó khăn, chưa thống nhất.

*c) Về công tác thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa tại Bộ, ngành và địa phương*

- Việc tổ chức triển khai các Chương trình, dự án về năng suất chất lượng còn chưa có sự tham gia đồng đều của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và một số địa phương. Mặt khác, trong quá trình triển khai thực hiện, còn thiếu sự phối hợp, lồng ghép các nhiệm vụ với các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương có cùng mục tiêu là nâng cao năng suất, chất lượng đối với các sản phẩm, hàng hóa chủ lực của ngành, địa phương. Điều đó đã hạn chế hiệu quả của hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất chất lượng do chưa tập trung được nguồn lực vào các đối tượng sản phẩm, doanh nghiệp cần hỗ trợ, cũng như hiệu quả tác dụng đồng bộ của các giải pháp.

- Nguồn lực cho hoạt động quản lý chất lượng, chủ yếu là kinh phí từ ngân sách nhà nước và rất hạn hẹp (chủ yếu nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học), kinh phí đối ứng của các tổ chức, doanh nghiệp rất hạn chế.

- Lĩnh vực thực thi quản lý nhà nước về chất lượng vẫn chưa toàn diện theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Một số sản phẩm, hàng hóa sản xuất, kinh doanh vẫn chưa được quản lý; công tác phối hợp, theo dõi và nắm thông tin về tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, hàng hóa của một số cơ quan có liên quan vẫn chưa được thực hiện chặt chẽ. Nội dung và phương thức tổ chức công tác kiểm tra vẫn theo lối mòn chưa cải tiến, đổi mới để đảm bảo vừa đạt kết quả về số lượng cơ sở kiểm tra vừa quản lý toàn diện, sâu sát thực trạng sản xuất, kinh doanh.

*d) Các quy định về trách nhiệm bồi thường thiệt hại*

Các quy định về trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm các quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá và xử lý vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa còn rất chung chung, mang tính nguyên tắc, rất khó áp dụng trong thực tế để bảo vệ người bị thiệt hại, nhiều vi phạm quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá chưa được điều chỉnh.

*đ) Một số văn bản quy phạm pháp luật có các quy định không thống nhất dẫn đến việc khó khăn khi áp dụng*, cụ thể:

Khái niệm “Thủ tục nhập khẩu khi thông quan” theo quy định của Luật Hải quan và “Thủ tục kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu” theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa chưa được hiểu thống nhất dẫn đến có nhầm lẫn giữa hai khái niệm này.

*e) Về quy định liên quan đến phí, lệ phí tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá tại Điều 19, Điều 37, Điều 44:*

Thực hiện Luật Chất lượng sản phẩm hàng hoá, trên cơ sở đề xuất của Bộ KH&CN, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 231/2009/TT-BTC ngày 9/12/2009 quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng, thay thế Thông tư số 83/2002/TT-BTC ngày 25/9/2002. Trong đó: (i) Bãi bỏ các khoản phí liên quan đến đánh giá sự phù hợp; (ii) Quy định lệ phí cấp giấy thông báo kết quả kiểm tra về chất lượng hàng hoá nhập khẩu là 150.000 đồng/giấy.

Ngày 25/11/2015, Quốc hội thông qua Luật Phí và lệ phí, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/1/2017. Trên cơ sở ý kiến của Bộ KH&CN, tại Danh mục phí lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí không quy định lệ phí kiểm tra chất lượng hàng hoá nhập khẩu. Thực hiện Luật Phí và lệ phí, Bộ Tài chính đã bãi bỏ quy định thu lệ phí cấp giấy Thông báo kết quả kiểm tra về chất lượng hàng hoá nhập khẩu quy định tại Thông tư 231/2009/TT-BTC.

Vì vậy, cần nghiên cứu bỏ quy định về lệ phí tại Điều 37 và Điều 44 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá để thống nhất với Luật Phí và lệ phí.

*g) Về xử lý vi phạm hành chính*

Hiện nay, Luật Xử lý vi phạm hành chính sửa đổi năm 2020 có hiệu lực từ 01/01/2022 đã được sửa đổi nhiều điều khoản, do đó Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá cần thống nhất lại các điều khoản tránh chồng chéo nhau, đặc biệt về thời hạn xử lý.

*h) Công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa có sự chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị*. Cụ thể: theo khoản 2 Điều 70 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa quy định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá lưu thông trên thị trường do các Bộ chuyên ngành quản lý. Tuy nhiên, theo Pháp lệnh Quản lý thị trường, tại Điều 7 lại quy định “Lực lượng Quản lý thị trường là lực lượng chuyên trách của Nhà nước thực hiện chức năng phòng, chống, xử lý các hành vi kinh doanh hàng hóa nhập lậu; sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm, hàng hóa không rõ nguồn gốc xuất xứ; hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; hành vi vi phạm pháp luật về chất lượng,…”.

*i)* *Về quản lý chất lượng hàng hóa trong hoạt động kinh doanh thương mại điện tử*

Việc kinh doanh thương mại điện tử đang phát triển rầm rộ và chiếm tỷ trọng lớn trong việc kinh doanh buôn bán hàng hóa nói chung. Việc bán hàng qua mạng lại không cần phải có kho chứa trữ hàng hóa, nguồn hàng có thể được lấy từ nhiều nơi khác nhau, gây khó khăn cho công tác kiểm tra, kiểm soát, giám sát đối tượng. Hiện nay, việc quản lý hoạt động thương mại điện tử được thực hiện theo quy định tại pháp luật về thương mại điện tử (Luật Giao dịch thương mại điện tử và các văn bản hướng dẫn). Tuy nhiên, tại Luật và các văn bản hướng dẫn Luật này chưa quy định về nội dung quản lý chất lượng hàng hóa hoạt động kinh doanh thương mại điện tử. Do đó để thực hiện các yêu cầu thực tiễn cũng như để đảm bảo quyền lợi người tiêu dùng và tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp kinh doanh chân chính, giúp cơ quan nhà nước quản lý chặt chẽ, thống nhất, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát hàng nhập lậu, hàng giả hàng nhái, hàng kém chất lượng lưu thông trên thị trường cần nghiên cứu, bổ sung quy định này trong Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

### 2. Mục tiêu xây dựng chính sách

#### 2.1 Mục tiêu tổng thể

Thực hiện Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2018 và những năm tiếp theo, trong đó, Phụ lục của Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP đã chỉ rõ trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ cần phải sửa đổi, bổ sung Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị và Đề án Định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV; Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15 ngày 05/11/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội triển khai thực hiện Kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị và Đề án Định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV và Quyết định số 2114/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị và Đề án Định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV ngày 30/7/2021, Bộ Khoa học và Công nghệ nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhằm thi hành các cam kết về loại bỏ rào cản kỹ thuật đối với thương mại trong các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết, tham gia và đang đàm phán, như Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVFTA, Hiệp định RCEP, Hiệp định ASEAN… Đồng thời, rà soát, sửa đổi những điều khoản, quy định có vướng mắc lớn, chưa phù hợp với thực tiễn quản lý nhà nước, và phát triển kinh tế xã hội trong thực tiễn gần 14 năm thi hành Luật, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý chất lượng, đánh giá sự phù hợp, thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng của Việt Nam, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

#### 2.2. Mục tiêu cụ thể

### Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các văn bản hướng dẫn luật theo hướng như sau:

2.2.1. Nghiên cứu, bổ sung quy định về Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI) trong Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2.2.2. Về xác định sản phẩm, hàng hoá có khả năng gây mất an toàn (sản phẩm, hàng hóa nhóm 2) và hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa:

a) Về xác định sản phẩm, hàng hoá nhóm 2:

Quy định cụ thể hơn nguyên tắc xác định những sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa cần căn cứ trên cơ sở mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa. Những sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao sẽ quy định biện pháp quản lý trước khi thông quan (tiền kiểm) và sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, thấp sẽ quy định biện pháp quản lý sau thông quan trước khi lưu thông trên thị trường hoặc cho phép tự công bố hợp quy (hậu kiểm).

b) Về hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá:

- Rà soát các nội dung quy định về kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa, đặc biệt là hàng hóa nhập khẩu quy định tại Điều 27, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 47 và chỉnh sửa theo hướng đẩy mạnh việc chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm.

- Các Bộ, ngành cần đẩy mạnh việc thực hiện các cơ chế thừa nhận lẫn nhau giữa các cơ quan quản lý của Việt Nam và nước xuất khẩu (cơ chế G to G), thừa nhận lẫn nhau giữa các tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định trong nước và các tổ chức đánh giá sự phù hợp của nước ngoài (cơ chế T to T) nhằm tạo thuận lợi cho doanh nghiệp nhập khẩu không phải lấy mẫu thử nghiệm, chứng nhận hợp quy cho các lô hàng nhóm 2 nhập khẩu vào Việt Nam. Bên cạnh đó, Các Bộ, ngành cần khuyến khích các tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định triển khai hình thức đánh giá tại nguồn nước xuất khẩu (tại cơ sở sản xuất nước ngoài). Với phương thức này, Giấy chứng nhận sản phẩm, hàng hoá phù hợp quy chuẩn kỹ thuật cấp cho cơ sở sản xuất có hiệu lực 3 năm sẽ là cơ sở để không phải thực hiện lại việc lấy mẫu thử nghiệm, đánh giá lại lô hàng của sản phẩm, hàng hoá đó mỗi lần nhập khẩu vào Việt Nam. Tuy nhiên, hoạt động này cần được tổ chức thực hiện hết sức linh hoạt để đảm bảo không ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia.

- Đề nghị sửa đổi theo hướng mở rộng cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá là các cơ quản quản lý nhà nước ở Trung ương và địa phương theo tình hình thực tiễn.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động kiểm tra chất lượng hàng hoá nhập khẩu, cần được xem xét, đặt trong mục tiêu tổng thể hướng tới việc giảm thiểu thời gian thông quan trong khi vẫn đảm bảo hiệu lực của hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng, an toàn của sản phẩm, hàng hoá, đồng thời chú trọng đến việc bảo vệ thị trường trong nước và các doanh nghiệp sản xuất trong nước, nâng cao vai trò chủ trì, nhạc trưởng của Bộ Khoa học và Công nghệ trong hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Rà soát, loại bỏ các khó khăn, vướng mắc để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp xuất khẩu.

2.2.3. Về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa dựa trên ứng dụng mã số, mã vạch:

Bổ sung các quy định về ứng dụng mã số, mã vạch trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, giúp cho việc kết nối, thu thập, chia sẻ thông tin về sản phẩm, dịch vụ; từ đó các bên tham gia trong chuỗi cung ứng (nhà sản xuất, bán lẻ, dịch vụ vận chuyển, cơ quan quản lý, người tiêu dùng…) có thể ứng dụng để truy xuất nguồn gốc, truy tìm, xác định nguồn gốc, nguyên nhân sự cố liên quan đến sản phẩm, triệu hồi sản phẩm, quản lý sản xuất, bán hàng, kho bãi, giao nhận vận chuyển.

2.2.4. Về quản lý hoạt động đánh giá sự phù hợp:

Đề nghị chỉnh sửa quy định về hoạt động đánh giá sự phù hợp tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Cụ thể:

- Nghiên cứu thay đổi cách thức quản lý các tổ chức đánh giá sự phù hợp cho phù hợp với thực tế và hội nhập quốc tế (đặc biệt là các cam kết tại CPTPP, EVFTA, RCEP), theo đó tổ chức đánh giá sự phù hợp tự công bố năng lực phù hợp với điều kiện do cơ quan quản lý nhà nước quy định trên nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số. Tổ chức đánh giá sự phù hợp chịu trách nhiệm về tính pháp lý đối với các kê khai của mình. Cơ quan quản lý sẽ công bố danh sách các tổ chức đã công bố năng lực phù hợp với điều kiện quy định. Việc quy định "đăng ký" này sẽ giúp cho tổ chức đánh giá sự phù hợp nâng cao vai trò, trách nhiệm của mình, đồng thời phải chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với hoạt động đánh giá sự phù hợp do mình thực hiện và cơ quan quản lý vẫn có đủ cơ sở, thông tin để thực hiện công tác hậu kiểm.

- Nghiên cứu, bổ sung quy định về chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp theo hướng thừa nhận kết quả đánh giá chỉ định của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, kết quả công nhận của tổ chức công nhận hoặc Bộ Khoa học và Công nghệ làm đầu mối, phối hợp với các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực tổ chức đánh giá thực tế tại các tổ chức đánh giá sự phù hợp.

- Nghiên cứu, bổ sung quy định giao Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý hoạt động đào tạo chuyên gia đánh giá hệ thống quản lý, chuyên gia đánh giá chứng nhận sản phẩm, thử nghiệm viên, giám định viên, kiểm định viên, chuyên gia đánh giá công nhận, chuyên gia năng suất chất lượng để hình thành đội ngũ chuyên gia đánh giá sự phù hợp của Việt Nam.

- Nghiên cứu, bổ sung quy định về thử nghiệm trọng tài, so sánh liên phòng, thử nghiệm thành thạo.

- Thống nhất nội dung về công bố hợp quy với pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

2.2.5. Về nhiệm vụ và quyền hạn của kiểm soát viên chất lượng:

Để hình thành lực lượng kiểm soát viên chất lượng chính quy, chuyên nghiệp, nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm tra, ngoài các nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 51 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, đề nghị bổ sung thêm vị trí, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức cho lực lượng kiểm soát viên chất lượng, đặc biệt là chế độ, chính sách cho lực lượng này và thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính.

2.2.6. Các cam kết liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp trong CPTPP, EVFTA, RCEP mà Việt Nam đã ký kết cần được nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung trong Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa như quy định vềHợp pháp hóa lãnh sự; khái niệm Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau; khái niệm kiểm tra/xác minh; quy định về phí thực hiện đánh giá sự phù hợp; quy định về giải quyết khiếu nại liên quan đến hoạt động đánh giá sự phù hợp... Đồng thời, kiến nghị sửa đổi, bổ sung tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật các quy định liên quan về tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài; thừa nhận kết quả công nhận của tổ chức công nhận.

2.2.7. Các nội dung khác:

*a) Về Giải thưởng chất lượng quốc gia*

Chỉnh sửa, bổ sung quy định về cơ chế, chính sách để gia tăng thêm quyền lợi và khích lệ các doanh nghiệp đạt giải; bổ sung cơ chế cho địa phương trong hoạt động tuyên truyền nâng cao phong trào áp dụng giải thưởng chất lượng; mở rộng phạm vi xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia đối với các cá nhân, sản phẩm, hàng hóa, tổ chức đánh giá sự phù hợp, cơ sở tư vấn, đào tạo.

*b) Về việc phân công, phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, địa phương*

- Tiếp tục rà soát, kiến nghị sửa đổi, bổ sung các văn bản liên quan để giải quyết các trường hợp sản phẩm, hàng hóa còn bị chồng chéo, trùng lặp trong phân công, quản lý như hiện nay.

- Căn cứ ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương và các văn bản có liên quan (Luật An toàn vệ sinh thực phẩm, Luật An toàn vệ sinh lao động và các văn bản luật chuyên ngành khác) và để thống nhất với trách nhiệm về xây dựng, ban hành QCVN của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, đề nghị chỉnh sửa, bổ sung trách nhiệm của các Bộ quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Sửa đổi, bổ sung trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực xây dựng kế hoạch kiểm tra liên ngành chuyên đề chất lượng sản phẩm, hàng hóa trọng điểm hằng năm để thực hiện vai trò thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

*c) Về phí và lệ phí, xử lý vi phạm*

Rà soát, chỉnh sửa, bổ sung các quy định về phí và lệ phí; trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm các quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá và xử lý vi phạm hành chính để phù hợp với các Luật hiện nay quy định về các nội dung này.

*d)* Chỉnh sửa, bổ sung quy định làm rõ về trách nhiệm bồi thường thiệt hại, ghi nhãn bằng phương thức điện tử, xác định giá trị sản phẩm, hàng hóa vi phạm đã tiêu thụ... tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa để giải quyết các tồn tại, vướng mắc hiện nay.

*đ)* Bổ sung quy định về quản lý chất lượng hàng hóa trong hoạt động kinh doanh thương mại điện tử.

## II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH

Để đạt được các mục tiêu như đã đặt ra ở trên, dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa tập trung vào các nhóm chính sách lớn. Mỗi nhóm chính sách này sẽ bao gồm các chính sách hoặc bổ sung, cụ thể hóa quy định hiện hành, hoặc đề xuất giải pháp, chính sách mới.

**1. Chính sách 1: Sửa đổi quy định về xác định sản phẩm, hàng hoá có khả năng gây mất an toàn (sản phẩm, hàng hóa nhóm 2) và hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá**

***1.1. Xác định vấn đề bất cập***

1.2.1. Về xác định sản phẩm, hàng hoá nhóm 2

Hiện nay, có Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhưng chưa có QCVN để quản lý hoặc các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành Danh mục có tên nhóm hàng hóa nhưng chưa có đầy đủ chi tiết mặt hàng và mã số HS (HS Code) hoặc có Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành Danh mục hàng hóa nhóm 2 bao trùm cả đối tượng hàng hóa phải kiểm dịch và kiểm tra an toàn thực phẩm. Điều này dẫn đến những vướng mắc đối với tổ chức, doanh nghiệp khi thực hiện các biện pháp quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo luật định.

- Các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 theo cách thức quản lý riêng dẫn đến khó khăn trong việc thực hiện. Ví dụ:

+ Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công an, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục quy định cụ thể các mặt hàng thực hiện kiểm tra chất lượng trước thông quan và sau thông quan.

+ Bộ Giao thông vận tải ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa phải được chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn, QCVN tương ứng trước khi thông quan và Danh mục sản phẩm, hàng hóa phải được chứng nhận hoặc công bố phù hợp với tiêu chuẩn, QCVN tương ứng sau khi thông quan và trước khi đưa ra thị trường (Thông tư số 41/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018).

+ Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy và Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải công bố hợp quy (Thông tư số 11/2020/TT-BTTTT ngày 14/5/2020, được sửa đổi tại Thông tư số 01/2021/TT-BTTT ngày 14/5/2021).

- Một số Bộ quản lý ngành, lĩnh vực không rõ cơ sở khoa học về khả năng gây mất an toàn của sản phẩm, hàng hóa khi đưa vào Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 hay việc sửa đổi, bổ sung Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 không kịp thời với nhu cầu cần quản lý.

- Trong thực tế triển khai cho thấy có những sản phẩm, hàng hóa giai đoạn này thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 và được quản lý theo quy chuẩn kỹ thuật, nhưng giai đoạn sau được đưa ra khỏi Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2, tức là đã chuyển thành hàng hóa nhóm 1 được quản lý chất lượng trên cơ sở tiêu chuẩn do người sản xuất công bố áp dụng. Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa chưa quy định việc điều chỉnh đối với các loại sản phẩm, hàng hóa này. Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa phân chia hàng hóa thành 02 loại theo mức độ an toàn, trên thực tế độ an toàn và chất lượng sản phẩm là hai phạm trù không hoàn toàn giống nhau, có những sản phẩm, hàng hóa có độ an toàn cao nhưng có thể chưa đáp ứng được đầy đủ các tiêu chí về chất lượng, ngược lại có những sản phẩm có chất lượng tốt nhưng mức độ an toàn chưa cao.

1.2.2. Hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá

- Công tác quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa được giao cho nhiều ngành, lĩnh vực quản lý, có những sản phẩm chịu sự quản lý của nhiều Bộ, ngành, phải áp dụng nhiều biện pháp kiểm tra chuyên ngành dẫn đến còn có sự chồng chéo trong hoạt động kiểm tra, ví dụ: có những mặt hàng vừa phải kiểm tra hiệu suất năng lượng tối thiểu do Bộ Công Thương quản lý vừa phải kiểm tra chất lượng do Bộ, ngành khác quản lý như quạt điện, tủ lạnh, tủ kết đông, bóng đèn huỳnh quang…

- Việc triển khai thực hiện kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất còn có những khó khăn như: chưa xây dựng được đội ngũ kiểm soát viên chất lượng độc lập; năng lực của các tổ chức chứng nhận, thử nghiệm sản phẩm trong nước phục vụ quản lý nhà nước còn hạn chế.

- Việc kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu của một số Bộ, ngành còn chưa hoàn toàn theo các quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa là một trong những nguyên nhân dẫn đến kéo dài thời gian lưu trữ hàng hóa của doanh nghiệp ở cửa khẩu, gây khó khăn, tốn kém và mất thời cơ cho doanh nghiệp. Ví dụ, theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, hoạt động kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và đánh giá sự phù hợp được phân định rõ ràng giữa khu vực quản lý nhà nước với khu vực sự nghiệp. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá ở Trung ương là các Tổng cục, Cục thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá hoặc cơ quan kiểm tra chất lượng ở địa phương là các Sở, Chi cục nhưng cho đến nay một số Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chưa chỉ định cơ quan kiểm tra ở địa phương, trong khi đó thì hàng hóa nhập khẩu vào nước ta thì qua rất nhiều đường khác nhau, nhiều địa phương khác nhau dẫn đến không kịp thời và kéo dài thời gian. Hơn nữa là chưa tiến hành thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp (kết quả thử nghiệm, chứng nhận, giám định đã được cấp) của nước ngoài dẫn đến doanh nghiệp nhập khẩu tốn thêm thời gian, chi phí để thử nghiệm.

- Hiện nay, có nhiều Bộ, ngành đã triển khai thủ tục kiểm tra chất lượng đối với hàng hóa nhập khẩu trên Cơ chế một cửa quốc gia. Tuy nhiên, vẫn còn một số Bộ, ngành chưa triển khai đồng bộ, thống nhất toàn bộ các thủ tục kiểm tra chất lượng đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực quản lý.

- Một số quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa chưa bao quát được hết các trường hợp phát sinh trong hoạt động kiểm tra, ví dụ theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì hàng hóa nhóm 2 phải công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy. Để hoàn thành thủ tục kiểm tra chất lượng đối với hàng hóa, doanh nghiệp nhập khẩu phải thực hiện qua 02 bước: (1) Lấy mẫu để đánh giá sự phù hợp tại tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định; (2) Thực hiện thủ tục kiểm tra tại cơ quan kiểm tra nhà nước. Hàng hóa nhập khẩu phải được cấp Thông báo kết quả kiểm tra đáp ứng yêu cầu về chất lượng để được làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa với cơ quan hải quan. Tuy nhiên, thực tế triển khai và theo quy định tại Nghị định hướng dẫn (Nghị định số 74/2018/NĐ-CP) không thống nhất với quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam, tiêu chuẩn là tự nguyện áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia là bắt buộc áp dụng. Về tiêu chuẩn, vì là tự nguyện nên có thể có nhiều loại tiêu chuẩn khác nhau, nhiều mức độ khác nhau để các doanh nghiệp lựa chọn hoặc đối tác lựa chọn để áp dụng cho phù hợp với mục đích của mình. Hiện nay, có một số quy chuẩn kỹ thuật về nông lâm thủy sản cao hơn cả yêu cầu tối thiểu của nước nhập khẩu mà chúng ta xuất khẩu chủ yếu như Nhật, Mỹ, Châu Âu. Như vậy, doanh nghiệp sẽ chịu sự quản lý người ta gọi là “một cổ 2 tròng” tức là vừa phải đáp ứng yêu cầu của nước xuất khẩu, đối tác xuất khẩu và vừa phải đáp ứng yêu cầu của Việt Nam.

Theo Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu chỉ cần đáp ứng yêu cầu của nước xuất khẩu. Tuy nhiên, theo Luật An toàn thực phẩm, thực phẩm xuất khẩu phải đáp ứng các điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của Việt Nam và phù hợp với quy định về an toàn thực phẩm của nước nhập khẩu theo hợp đồng hoặc điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp với quốc gia, vùng lãnh thổ có liên quan. Điều này đã dẫn đến sự mâu thuẫn và chồng chéo giữa các pháp luật về quản lý sản phẩm, hàng hóa.

***1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề***

1.2.1. Về xác định sản phẩm, hàng hoá có khả năng gây mất an toàn (sản phẩm, hàng hóa nhóm 2):

Quy định cụ thể hơn nguyên tắc xác định những sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa cần căn cứ trên cơ sở mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa. Những sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao sẽ quy định biện pháp quản lý trước khi thông quan (tiền kiểm) và sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, thấp sẽ quy định biện pháp quản lý sau thông quan trước khi lưu thông trên thị trường hoặc cho phép tự công bố hợp quy (hậu kiểm).

1.2.2. Về hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá:

a) Rà soát các nội dung quy định về kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa, đặc biệt là hàng hóa nhập khẩu quy định tại Điều 27, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 47 và chỉnh sửa theo hướng đẩy mạnh việc chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm, cụ thể như sau:

- Hàng hóa nhóm 2 sản xuất trong nước thì phải áp dụng biện pháp công bố hợp quy; hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu phải áp dụng biện pháp kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu, trong đó quy định rõ việc miễn kiểm tra; giảm kiểm tra hàng nhập khẩu.

- Quy định rõ cơ chế tiền kiểm, hậu kiểm; quy trình kiểm tra hàng nhập khẩu ngay tại Luật.

- Quy định rõ hơn cơ quan nhà nước thực hiện việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa và việc thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp.

b) Các Bộ, ngành cần đẩy mạnh việc thực hiện các cơ chế thừa nhận lẫn nhau giữa các cơ quan quản lý của Việt Nam và nước xuất khẩu (cơ chế G to G), thừa nhận lẫn nhau giữa các tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định trong nước và các tổ chức đánh giá sự phù hợp của nước ngoài (cơ chế T to T) nhằm tạo thuận lợi cho doanh nghiệp nhập khẩu không phải lấy mẫu thử nghiệm, chứng nhận hợp quy cho các lô hàng nhóm 2 nhập khẩu vào Việt Nam. Bên cạnh đó, Các Bộ, ngành cần khuyến khích các tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định triển khai hình thức đánh giá tại nguồn nước xuất khẩu (tại cơ sở sản xuất nước ngoài). Với phương thức này, Giấy chứng nhận sản phẩm, hàng hoá phù hợp quy chuẩn kỹ thuật cấp cho cơ sở sản xuất có hiệu lực 3 năm sẽ là cơ sở để không phải thực hiện lại việc lấy mẫu thử nghiệm, đánh giá lại lô hàng của sản phẩm, hàng hoá đó mỗi lần nhập khẩu vào Việt Nam. Tuy nhiên, hoạt động này cần được tổ chức thực hiện hết sức linh hoạt để đảm bảo không ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia.

c) Đề nghị sửa đổi theo hướng mở rộng cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hoá là các cơ quản quản lý nhà nước ở Trung ương và địa phương theo tình hình thực tiễn.

d) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động kiểm tra chất lượng hàng hoá nhập khẩu, cần được xem xét, đặt trong mục tiêu tổng thể hướng tới việc giảm thiểu thời gian thông quan trong khi vẫn đảm bảo hiệu lực của hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng, an toàn của sản phẩm, hàng hoá, đồng thời chú trọng đến việc bảo vệ thị trường trong nước và các doanh nghiệp sản xuất trong nước, nâng cao vai trò chủ trì, nhạc trưởng của Bộ Khoa học và Công nghệ trong hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

đ) Rà soát, loại bỏ các khó khăn, vướng mắc để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp xuất khẩu.

***1.3. Giải pháp giải quyết vấn đề***

Có hai phương án đối với vấn đề này:

**Phương án 1**: Giữ nguyên quy định như hiện nay.

**Phương án 2**: Chỉnh sửa, bổ sung quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo các nội dung nêu tại mục 2.2 nói trên.

***1.4. Đánh giá tác động của các giải pháp***

##### 1.4.1. Phương án 1

###### a) Tác động về kinh tế, xã hội:

a1) Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: không tốn kém thời gian, chi phí sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật và nguồn lực để đẩy mạnh việc thực hiện các cơ chế thừa nhận lẫn nhau.

- Đối với tổ chức, cá nhân: không phải mất thời gian nghiên cứu các quy định mới để thực hiện.

a2) Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: chưa tháo gỡ được khó khăn, vướng mắc của tổ chức, doanh nghiệp khi thực hiện các biện pháp quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa hiện nay; chưa kịp thời đáp ứng được nhu cầu quản lý trong tình hình mới; hoạt động kiểm tra chất lượng hàng hoá nhập khẩu chưa được xem xét một cách tổng thể, hướng tới việc giảm thiểu thời gian thông quan trong khi vẫn đảm bảo hiệu lực của hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng, an toàn của sản phẩm, hàng hoá, đồng thời chú trọng đến việc bảo vệ thị trường trong nước và các doanh nghiệp sản xuất trong nước; chưa nâng cao được vai trò chủ trì, nhạc trưởng của Bộ Khoa học và Công nghệ trong hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Đối với tổ chức, cá nhân: các khó khăn, vướng mắc của tổ chức, doanh nghiệp khi thực hiện các biện pháp quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa hiện nay chưa được tháo gỡ; hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu, miễn giảm kiểm tra khi nhập khẩu mặc dù đã được tháo gỡ, thông thoáng hơn nhưng vẫn chưa được giải quyết một cách triệt để, thống nhất giữa các luật quản lý chuyên ngành nên vẫn còn khó khăn, vướng mắc khi nhập khẩu.

###### b) Tác động về giới:

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

###### c) Tác động về thủ tục hành chính:

Không làm phát sinh thủ tục hành chính mới do vẫn giữ các quy định hiện hành.

###### d) Tác động tới hệ thống pháp luật:

Không có tác động đối với hệ thống pháp luật do quy định không thay đổi. Tuy nhiên, giải pháp này chưa phù hợp hoàn toàn với thông lệ quốc tế, nghĩa vụ của các FTA thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay.

##### 1.4.2 Phương án 2:

###### a) Tác động về kinh tế, xã hội:

a1) Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: tháo gỡ được khó khăn, vướng mắc của tổ chức, doanh nghiệp khi thực hiện các biện pháp quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa hiện nay; kịp thời đáp ứng được nhu cầu quản lý trong tình hình mới; nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động kiểm tra chất lượng hàng hoá nhập khẩu trong mục tiêu tổng thể là hướng tới việc giảm thiểu thời gian thông quan trong khi vẫn đảm bảo hiệu lực của hoạt động quản lý nhà nước về chất lượng, an toàn của sản phẩm, hàng hoá, đồng thời chú trọng đến việc bảo vệ thị trường trong nước và các doanh nghiệp sản xuất trong nước; nâng cao vai trò chủ trì, nhạc trưởng của Bộ Khoa học và Công nghệ trong hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Đối với tổ chức, cá nhân: các khó khăn, vướng mắc của tổ chức, doanh nghiệp khi thực hiện các biện pháp quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa hiện nay được tháo gỡ; hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu, miễn giảm kiểm tra khi nhập khẩu được giải quyết một cách triệt để, thống nhất giữa các luật quản lý chuyên ngành, tạo điều kiện thông thoáng cho doanh nghiệp nhập khẩu.

a2) Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: tốn kém thời gian, chi phí sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật và nguồn lực để đẩy mạnh việc thực hiện các cơ chế thừa nhận lẫn nhau.

- Đối với tổ chức, cá nhân: mất thời gian nghiên cứu các quy định mới để thực hiện.

###### b) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

###### c) Tác động về thủ tục hành chính:

Việc áp dụng các quy định không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

###### d) Tác động tới hệ thống pháp luật:

- Bộ máy nhà nước: giải pháp này không có tác động tới bộ máy nhà nước.

- Các điều kiện bảo đảm thi hành: giải pháp này không cần bổ sung điều kiện thi hành.

- Quyền cơ bản của công dân: giải pháp này không tác động tới các quyền cơ bản của công dân.

- Phù hợp hệ thống pháp luật: giải pháp này phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay.

- Tương thích với các điều ước quốc tế: giải pháp này phù hợp với nghĩa vụ của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

#### 1.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn:

Từ những phân tích nêu trên, Bộ Khoa học và Công nghệ kiến nghị lựa chọn phương án 2 là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý, phù hợp với thông lệ quốc tế, thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam và hỗ trợ các doanh nghiệp trong quá trình nghiên cứu, thực hiện các biện pháp quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, tạo điều kiện thông thoáng cho doanh nghiệp nhập khẩu.

**2. Chính sách 2: Bổ sung nội dung về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa dựa trên ứng dụng mã số, mã vạch**

***2.1. Xác định vấn đề bất cập***

Việc quy định quản lý nhà nước về mã số, mã vạch đã được quy định từ gần 20 năm trước theo Quyết định số 45/2002/QĐ-TTg ngày 27/3/2002 của Thủ tướng Chính phủ quy định nội dung quản lý nhà nư­ớc về mã số mã vạch và cơ quan quản lý nhà nước về mã số, mã vạch. Để triển khai thực hiện, Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn (Quyết định số 15/2006/QĐ-BKHCN ngày 23/8/2006 và Thông tư số 16/2011/TT-BKHCN ngày 30/6/2011 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2006/QĐ-BKHCN).

GS1 là tổ chức mã số, mã vạch quốc tế với 115 quốc gia thành viên. Theo thống kê, mã vạch GS1 được sử dụng bởi hơn 2 triệu doanh nghiệp, hơn 100 triệu sản phẩm có gán mã GS1 và hơn 6 tỷ lượt quét mã vạch GS1 hằng ngày trên toàn thế giới. GS1 cũng là một tổ chức tiêu chuẩn hóa. Từ năm 1989, GS1 đã ban hành tiêu chuẩn quốc tế về trao đổi dữ liệu điện tử EDI. Ngoài ra, GS1 cũng xây dựng các tiêu chuẩn về chip RFID, tiêu chuẩn về truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn về định danh trang thiết bị y tế theo quy định của U.S FDA của Mỹ và MDR của Châu Âu. Bên cạnh đó, các tiêu chuẩn của GS1 đã hài hòa, được công nhận bởi Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) và được sử dụng viện dẫn trong các tiêu chuẩn ISO.

Mã số, mã vạch là một công cụ hữu hiệu được ứng dụng phổ biến trong quản lý và được sử dụng bởi tất cả các bên trong chuỗi cung ứng như nhà sản xuất, bán lẻ, dịch vụ vận chuyển, cơ quan quản lý, người tiêu dùng… Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư, mã số, mã vạch là tiện ích đóng vai trò to lớn trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, giúp cho việc kết nối, thu thập, chia sẻ thông tin về sản phẩm, từ đó các bên tham gia trong chuỗi cung ứng có thể ứng dụng để truy xuất nguồn gốc, triệu hồi sản phẩm, quản lý sản xuất, bán hàng, kho bãi, giao nhận vận chuyển.

Trong quản lý chất lượng sản phẩm, mã số, mã vạch là yếu tố cơ bản liên kết thông tin về điều kiện bảo đảm chất lượng sản phẩm (công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy của sản phẩm, hàng hóa); là công cụ phục vụ nhà sản xuất giám sát chất lượng sản phẩm, truy tìm, xác định nguồn gốc, nguyên nhân sự cố liên quan đến sản phẩm; người tiêu dùng tra cứu, tìm kiếm thông tin về chất lượng sản phẩm; tạo thuận lợi cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý quá trình sản xuất và lưu thông sản phẩm.

Mã số, mã vạch giúp thúc đẩy thương mại và hội nhập quốc tế thông qua việc: tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia thương mại điện tử toàn cầu; giúp truy xuất nguồn gốc sản phẩm thuận lợi, cung cấp dữ liệu sản phẩm cho đối tác thương mại; tích hợp với dữ liệu hải quan và cơ quan thuế nhằm tạo thuận lợi cho khai báo, thông quan, tính thuế; hỗ trợ kiểm soát luồng hàng xuất nhập khẩu.

Hiện nay, các nước đang tăng cường kiểm tra nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa thông qua việc ứng dụng mã số, mã vạch.Trong bối cảnh căng thẳng thương mại gia tăng giữa các quốc gia, gian lận xuất xứ đã ảnh hưởng lớn đến việc sản xuất của các doanh nghiệp chân chính, uy tín của các sản phẩm và môi trường kinh doanh từng quốc gia. Để ngăn chặn gian lận xuất xứ từ việc biến một nước nào đó thành điểm trung chuyển hàng xuất khẩu giả sang nước thứ ba, một số nước đã áp dụng các biện pháp trấn áp hàng giả và gian lận xuất xứ để đảm bảo uy tín của sản phẩm, hàng hóa của quốc gia mình.

Cũng như nhiều quốc gia, ở Việt Nam, cơ quan hải quan và các cơ quan quản lý có thẩm quyền chủ động phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hành vi gian lận, làm giả xuất xứ, dán nhãn hàng hóa, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, trung chuyển hàng hóa trái phép. Việc xác minh sử dụng mã nước ngoài, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra đối với việc ghi nhãn hàng hóa lưu thông để kịp thời phát hiện các hành vi vi phạm tại Việt Nam sẽ giúp cho việc nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm Việt Nam trên thị trường quốc tế và đồng thời minh bạch hóa nguồn gốc của các sản phẩm trên thị trường, tăng uy tín đối với khách hàng.

Từ những lý do trên, ngày 15/5/2018, Chính phủ đã Nghị định số 74/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, trong đó đã bổ sung quy định về quản lý mã số, mã vạch; ngày 21/01/2022, Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định số 13/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/ 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường, trong đó đã bổ sung quy định quản lý nhà nước về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa.

Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, vấn đề chuyển đổi số sẽ giúp mang lại giá trị gia tăng cho doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp tạo ra giá trị mới nhờ việc cung cấp cho khách hàng những trải nghiệm mới; tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình xuất khẩu sản phẩm, hàng hóa, nâng cao uy tín, thương hiệu trên thị trường trong và ngoài nước. Việc định danh, mã hóa và thu thập thông tin dạng máy đọc là tiền đề để có thể số hóa, trao đổi dữ liệu điện tử giữa các đơn vị trong chuỗi cung ứng và là nền tảng cho giải pháp truy xuất nguồn gốc điện tử.

Do đó, để hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về ứng dụng mã số mã vạch trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cần xem xét, bổ sung vào trong Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa là rất cần thiết.

***2.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề***

Bổ sung các quy định về ứng dụng mã số, mã vạch trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, giúp cho việc kết nối, thu thập, chia sẻ thông tin về sản phẩm, dịch vụ; từ đó các bên tham gia trong chuỗi cung ứng (nhà sản xuất, bán lẻ, dịch vụ vận chuyển, cơ quan quản lý, người tiêu dùng…) có thể ứng dụng để truy xuất nguồn gốc, truy tìm, xác định nguồn gốc, nguyên nhân sự cố liên quan đến sản phẩm, triệu hồi sản phẩm, quản lý sản xuất, bán hàng, kho bãi, giao nhận vận chuyển.

***2.3. Giải pháp giải quyết vấn đề***

Có hai phương án đối với vấn đề này:

**Phương án 1**: Giữ nguyên quy định như hiện nay.

**Phương án 2**: Bổ sung quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo các nội dung nêu tại mục 3.2 nói trên.

***2.4. Đánh giá tác động của các giải pháp***

##### 2.4.1. Phương án 1

###### a) Tác động về kinh tế, xã hội:

a1) Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: không tốn kém thời gian, chi phí sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật và nguồn lực để thống nhất việc triển khai ứng dụng mã số, mã vạch trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, giúp cho việc kết nối, thu thập, chia sẻ thông tin về sản phẩm, dịch vụ.

- Đối với tổ chức, cá nhân: không phải mất thời gian nghiên cứu các quy định mới để thực hiện; không phải đầu tư nguồn lực để ứng dụng mã số, mã vạch trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, giúp cho việc kết nối, thu thập, chia sẻ thông tin về sản phẩm, dịch vụ.

a2) Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: không thống nhất, chồng chéo về nội dung ứng dụng mã số, mã vạch trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa; không giải quyết được những khó khăn, bất cập trong thời gian vừa qua và tụt hậu với xu hướng phát triển, triển khai ứng dụng mã số, mã vạch trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên thế giới, đặc biệt trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Đối với tổ chức, cá nhân: thiếu căn cứ để triển khai thống nhất hoạt động ứng dụng mã số, mã vạch trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, giúp cho việc kết nối, thu thập, chia sẻ thông tin về sản phẩm, dịch vụ; từ đó các bên tham gia trong chuỗi cung ứng (nhà sản xuất, bán lẻ, dịch vụ vận chuyển, cơ quan quản lý, người tiêu dùng…) có thể ứng dụng để truy xuất nguồn gốc, truy tìm, xác định nguồn gốc, nguyên nhân sự cố liên quan đến sản phẩm, triệu hồi sản phẩm, quản lý sản xuất, bán hàng, kho bãi, giao nhận vận chuyển, dẫn đến có thể bị ảnh hưởng về uy tín, tốn kém về thời gian, kinh phí nếu thực hiện việc ứng dụng mã số, mã vạch trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa không phù hợp với thông lệ quốc tế.

###### b) Tác động về giới:

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

###### c) Tác động về thủ tục hành chính:

Không làm phát sinh thủ tục hành chính mới do vẫn giữ các quy định hiện hành.

###### d) Tác động tới hệ thống pháp luật:

Không có tác động đối với hệ thống pháp luật do quy định không thay đổi. Tuy nhiên, giải pháp này chưa phù hợp hoàn toàn với thông lệ quốc tế, nghĩa vụ của các FTA thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay.

##### 2.4.2 Phương án 2:

###### a) Tác động về kinh tế, xã hội:

a1) Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: có căn cứ để thống nhất, tránh chồng chéo về nội dung ứng dụng mã số, mã vạch trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa; giải quyết được những khó khăn, bất cập trong thời gian vừa qua và theo kịp với xu hướng phát triển, triển khai ứng dụng mã số, mã vạch trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên thế giới. Đặc biệt, trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, vấn đề chuyển đổi số sẽ giúp mang lại giá trị gia tăng cho doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp tạo ra giá trị mới nhờ việc cung cấp cho khách hàng những trải nghiệm mới; tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình xuất khẩu sản phẩm, hàng hóa, nâng cao uy tín, thương hiệu trên thị trường trong và ngoài nước. Việc định danh, mã hóa và thu thập thông tin dạng máy đọc là tiền đề để có thể số hóa, trao đổi dữ liệu điện tử giữa các đơn vị trong chuỗi cung ứng và là nền tảng cho giải pháp truy xuất nguồn gốc điện tử.

- Đối với tổ chức, cá nhân: có căn cứ để triển khai thống nhất hoạt động ứng dụng mã số, mã vạch trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, giúp cho việc kết nối, thu thập, chia sẻ thông tin về sản phẩm, dịch vụ; từ đó các bên tham gia trong chuỗi cung ứng (nhà sản xuất, bán lẻ, dịch vụ vận chuyển, cơ quan quản lý, người tiêu dùng…) có thể ứng dụng để truy xuất nguồn gốc, truy tìm, xác định nguồn gốc, nguyên nhân sự cố liên quan đến sản phẩm, triệu hồi sản phẩm, quản lý sản xuất, bán hàng, kho bãi, giao nhận vận chuyển, giúp nâng cao uy tín, thương hiệu trên thị trường trong và ngoài nước; tránh trường hợp ứng dụng mã số, mã vạch trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa không phù hợp với thông lệ quốc tế. làm ảnh hưởng về uy tín, tốn kém về thời gian, kinh phí.

a2) Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: tốn kém thời gian, chi phí sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật và nguồn lực để thống nhất việc triển khai ứng dụng mã số, mã vạch trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, giúp cho việc kết nối, thu thập, chia sẻ thông tin về sản phẩm, dịch vụ.

- Đối với tổ chức, cá nhân: mất thời gian nghiên cứu các quy định mới để thực hiện; đầu tư nguồn lực để ứng dụng mã số, mã vạch trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, giúp cho việc kết nối, thu thập, chia sẻ thông tin về sản phẩm, dịch vụ.

###### b) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

###### c) Tác động về thủ tục hành chính:

Việc áp dụng các quy định không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

###### d) Tác động tới hệ thống pháp luật:

- Bộ máy nhà nước: giải pháp này không có tác động tới bộ máy nhà nước.

- Các điều kiện bảo đảm thi hành: giải pháp này không cần bổ sung điều kiện thi hành.

- Quyền cơ bản của công dân: giải pháp này không tác động tới các quyền cơ bản của công dân.

- Phù hợp hệ thống pháp luật: giải pháp này phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay.

- Tương thích với các điều ước quốc tế: giải pháp này phù hợp với nghĩa vụ của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

#### 2.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn:

Từ những phân tích nêu trên, Bộ Khoa học và Công nghệ kiến nghị lựa chọn phương án 2 là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý, phù hợp với thông lệ quốc tế, đặc biệt là trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, vấn đề chuyển đổi số sẽ giúp mang lại giá trị gia tăng cho doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp tạo ra giá trị mới nhờ việc cung cấp cho khách hàng những trải nghiệm mới; tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình xuất khẩu sản phẩm, hàng hóa, nâng cao uy tín, thương hiệu trên thị trường trong và ngoài nước; việc định danh, mã hóa và thu thập thông tin dạng máy đọc là tiền đề để có thể số hóa, trao đổi dữ liệu điện tử giữa các đơn vị trong chuỗi cung ứng và là nền tảng cho giải pháp truy xuất nguồn gốc điện tử.

**3. Chính sách 3: Sửa đổi, bổ sung nội dung về hoạt động đánh giá sự phù hợp**

***3.1. Xác định vấn đề bất cập***

a) Điều 70 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các văn bản hướng dẫn (Nghị định số 132/2008/NĐ-CP, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP, Nghị định số 13/2022/NĐ-CP) cũng đã phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho các Bộ, ngành. Tuy nhiên, hiện nay vẫn có sự chồng chéo về quản lý giữa các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, một số tổ chức đánh giá sự phù hợp chịu sự quản lý của nhiều Bộ quản lý ngành, lĩnh vực (ví dụ như tời điện, ra đa, bình chữa cháy, nồi hơi cùng trong giao thông vận tải và phương tiện thăm dò khai thác trên biển...).

b) Theo quy định tại Điều 25 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, *thử nghiệm, giám định phục vụ quản lý nhà nước do tổ chức thử nghiệm, giám định được chỉ định thực hiện, chứng nhận hợp quy do tổ chức chứng nhận được chỉ định thực hiện và việc kiểm định phải do tổ chức kiểm định được chỉ định thực hiện*. Tuy nhiên, hiện nay chưa có cơ chế thừa nhận kết quả đánh giá chỉ định giữa các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực nên hiện nay một tổ chức đánh giá sự phù hợp bị tiến hành đánh giá năng lực nhiều lần, gây tốn kém, lãng phí cho xã hội.

c) Chưa quy định cách thức xử lý, xác định kết quả thử nghiệm trọng tài (thử nghiệm kiểm chứng) đối với trường hợp khi xảy ra tranh chấp, khiếu nại hoặc khi phát hiện có dấu hiệu sai về kết quả thử nghiệm do tổ chức thử nghiệm đã đăng ký hoặc được chỉ định thực hiện. Điều này, trong thực tế cũng đã xảy ra trong thời gian vừa qua ví dụ như thử nghiệm phân bón, mũ bảo hiểm, thiết bị điện và điện tử, xăng dầu, quặng....

d) Theo quy định thì yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận, tổ chức thử nghiệm để được Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chỉ định phải là tổ chức chứng nhận, tổ chức thử nghiệm đã đăng ký lĩnh vực hoạt động. Tuy nhiên, hiện nay các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực vẫn còn lúng túng trong triển khai thực hiện.

Bên cạnh đó, theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, hoạt động đánh giá sự phù hợp, trong đó có hoạt động thử nghiệm phải được xã hội hóa. Các tổ chức đánh giá sự phù hợp (không phân biệt loại hình tổ chức: doanh nghiệp, tổ chức khoa học công nghệ, đầu tư nước ngoài) đáp ứng điều kiện quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP đều có quyền tham gia vào hoạt động đánh giá sự phù hợp. Tuy nhiên, hiện nay tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định việc thử nghiệm phục vụ cho hoạt động chứng nhận hợp quy phải được thực hiện tại tổ chức thử nghiệm đã được công nhận hoặc được chỉ định mà bỏ qua việc quy định bắt buộc phải đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, cần chỉnh sửa quy định về hoạt động công nhận cho phù hợp với thông lệ quốc tế và thực tế như mở tượng của hoạt động công nhận cho các chương trình công nhận cho tổ chức thử nghiệm thành thạo (PTP), tổ chức sản xuất mẫu chuẩn (RMP), tổ chức chứng nhận năng lực cá nhân, tổ chức có hoạt động xác nhận giá trị sử dụng (validation), tổ chức có hoạt động kiểm tra xác nhận (verification)....

đ) Hoạt động đánh giá sự phù hợp và chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp còn hạn chế, tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định còn ít so với nhu cầu thực tế. Việc thử nghiệm mẫu kiểm tra còn khó khăn, nhất là đối với các tổ chức, doanh nghiệp ở xa trung tâm do phải gửi xa, gây tốn kém về thời gian và tài chính.

e) Điểm c khoản 5 Điều 25 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa đã quy định *tổ chức đánh giá sự phù hợp phải đăng ký lĩnh vực hoạt động đánh giá sự phù hợp tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền*. Việc đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp hiện nay được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP. Tuy nhiên, quy định về đăng ký tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các văn bản hướng dẫn hiện nay chưa phù hợp cho việc chuyển đổi số và hội nhập quốc tế. Do đó, việc đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp cần nghiên cứu, xem xét thay đổi cách thức quản lý để phù hợp với xu thế chuyển đổi số hiện nay và hội nhập quốc tế (đặc biệt là các cam kết tại CPTPP, EVFTA, RCEP).

g) Điều 25 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa quy định tổ chức đánh giá sự phù hợp “*có tổ chức và năng lực đáp ứng yêu cầu chung đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp quy định trong tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế tương ứng*”. Tuy nhiên, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật chỉ quy định về yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sự phù hợp tại Điều 50, chưa quy định rõ về yêu cầu đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp (tổ chức thử nghiệm, tổ chức giám định, tổ chức kiểm định). Do đó, chưa có sự thống nhất giữa hai Luật này.

h) Đối với các cơ sở đào tạo đánh giá sự phù hợp tại Việt Nam:

Mặc dù, việc quản lý hoạt động đào tạo chuyên gia đánh giá chứng nhận sản phẩm (ISO/IEC 17065) và chuyên gia đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý (ISO 9001, ISO 14001, ISO 22000, HACCP...) của tổ chức chứng nhận đã được Chính phủ giao cho Bộ Khoa học và Công nghệ tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016. Tuy nhiên, quy định này chưa được quy định tại Luật, bên cạnh đó, hiện nay chưa có văn bản quy phạm pháp luật quy định quản lý và phân công trách nhiệm cho Bộ quản lý ngành, lĩnh vực quản lý hoạt động đào tạo của các cơ sở đào tạo ISO/IEC 17020 cho giám định viên, đào tạo ISO/IEC 17025 cho thử nghiệm viên nên các cơ quan quản lý thường chấp nhận các chứng chỉ đào tạo do tổ chức thử nghiệm, tổ chức giám định nộp kèm theo hồ sơ đăng ký. Điều này dẫn đến rủi ro cho cơ quan quản lý vì không biết thực sự các cơ sở đào tạo này có tổ chức lớp đào tạo hay không; có giáo trình đào tạo, chương trình đào tạo, bài kiểm tra cuối khóa học hay không.

Do đó, để hình thành đội ngũ các chuyên gia đánh giá sự phù hợp của Việt Nam thì cần xem xét, quy định làm rõ nguyên tắc quản lý ngay từ Luật.

***3.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề***

Chỉnh sửa, bổ sung quy định về hoạt động đánh giá sự phù hợp tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và kiến nghị sửa đổi, bổ sung nội dung này tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật để thống nhất. Cụ thể:

a) Đối với Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa:

- Nghiên cứu thay đổi cách thức quản lý các tổ chức đánh giá sự phù hợp cho phù hợp với thực tế và hội nhập quốc tế (đặc biệt là các cam kết tại CPTPP, EVFTA, RCEP), theo đó tổ chức đánh giá sự phù hợp tự công bố năng lực phù hợp với điều kiện do cơ quan quản lý nhà nước quy định trên nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số. Tổ chức đánh giá sự phù hợp chịu trách nhiệm về tính pháp lý đối với các kê khai của mình. Cơ quan quản lý sẽ công bố danh sách các tổ chức đã công bố năng lực phù hợp với điều kiện quy định. Việc quy định “đăng ký” này sẽ giúp cho tổ chức đánh giá sự phù hợp nâng cao vai trò, trách nhiệm của mình, đồng thời phải chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với hoạt động đánh giá sự phù hợp do mình thực hiện và cơ quan quản lý vẫn có đủ cơ sở, thông tin để thực hiện công tác hậu kiểm.

- Nghiên cứu, bổ sung quy định về chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp theo hướng thừa nhận kết quả đánh giá chỉ định của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, kết quả công nhận của tổ chức công nhận hoặc Bộ Khoa học và Công nghệ làm đầu mối, phối hợp với các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực tổ chức đánh giá thực tế tại các tổ chức đánh giá sự phù hợp.

- Nghiên cứu, bổ sung quy định giao Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý hoạt động đào tạo chuyên gia đánh giá hệ thống quản lý, chuyên gia đánh giá chứng nhận sản phẩm, thử nghiệm viên, giám định viên, kiểm định viên, chuyên gia đánh giá công nhận, chuyên gia năng suất chất lượng để hình thành đội ngũ chuyên gia đánh giá sự phù hợp của Việt Nam.

- Nghiên cứu, bổ sung quy định về thử nghiệm trọng tài, so sánh liên phòng, thử nghiệm thành thạo.

b) Đối với Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật

- Chỉnh sửa, bổ sung mở rộng đối tượng tổ chức đánh giá sự phù hợp, bao gồm tổ chức chứng nhận, tổ chức thử nghiệm, tổ chức giám định, tổ chức kiểm định.

- Chỉnh sửa quy định về hoạt động công nhận tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật cho phù hợp với thực tế và hội nhập quốc tế theo hướng coi hoạt động công nhận là một loại hình dịch vụ đặc biệt vì hoạt động công nhận đóng vai trò quan trọng để đảm bảo nâng cao chất lượng các hoạt động thử nghiệm, hiệu chuẩn, chứng nhận, giám định, kiểm định góp phần phục vụ cho lợi ích chung của xã hội; giúp cho việc thừa nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp và hỗ trợ cho công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động đánh giá sự phù hợp.

***3.3. Giải pháp giải quyết vấn đề***

Có hai phương án đối với vấn đề này:

**Phương án 1**: Giữ nguyên quy định như hiện nay.

**Phương án 2**: Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo các nội dung nêu tại mục 4.2 nói trên.

***3.4. Đánh giá tác động của các giải pháp***

##### 3.4.1. Phương án 1

###### a) Tác động về kinh tế, xã hội:

a1) Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: không tốn kém thời gian, chi phí sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật và nguồn lực để thúc đẩy hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp.

- Đối với tổ chức, cá nhân: không phải mất thời gian nghiên cứu các quy định mới để thực hiện; không phải đầu tư nguồn lực để ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số cho hoạt động đánh giá sự phù hợp cũng như đầu tư nguồn lực để trở thành tổ chức thử nghiệm trọng tài, thực hiện so sánh liên phòng, thử nghiệm thành thạo.

a2) Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: cách thức quản lý các tổ chức đánh giá sự phù hợp hiện nay chưa thực sự phù hợp với thực tế và hội nhập quốc tế (đặc biệt là các cam kết tại CPTPP, EVFTA, RCEP); vẫn còn chồng chéo về quản lý giữa các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực; chưa giúp cho tổ chức đánh giá sự phù hợp nâng cao vai trò, trách nhiệm của mình; chưa có quy định thừa nhận kết quả đánh giá chỉ định của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, kết quả công nhận của tổ chức công nhận nên dẫn đến một tổ chức đánh giá sự phù hợp bị tiến hành đánh giá năng lực nhiều lần, gây tốn kém, lãng phí cho xã hội; chưa có quy định quản lý hoạt động đào tạo chuyên gia đánh giá hệ thống quản lý, chuyên gia đánh giá chứng nhận sản phẩm, thử nghiệm viên, giám định viên, kiểm định viên, chuyên gia đánh giá công nhận, chuyên gia năng suất chất lượng nên chưa hình thành đội ngũ chuyên gia đánh giá sự phù hợp có năng lực của Việt Nam; chưa có quy định về thử nghiệm trọng tài nên khó khăn khi xảy ra tranh chấp, khiếu nại hoặc khi phát hiện có dấu hiệu sai về kết quả thử nghiệm do tổ chức thử nghiệm đã đăng ký hoặc được chỉ định thực hiện.

- Đối với tổ chức, cá nhân: do vẫn còn chồng chéo về quản lý giữa các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực nên một số tổ chức đánh giá sự phù hợp chịu sự quản lý của nhiều Bộ quản lý ngành, lĩnh vực; chưa có cơ chế thừa nhận kết quả đánh giá chỉ định giữa các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực nên hiện nay một tổ chức đánh giá sự phù hợp bị tiến hành đánh giá năng lực nhiều lần, gây tốn kém, lãng phí cho xã hội; chưa có quy định cách thức xử lý, xác định kết quả thử nghiệm trọng tài (thử nghiệm kiểm chứng) nên khó khăn trong trường hợp xảy ra tranh chấp, khiếu nại hoặc khi phát hiện có dấu hiệu sai về kết quả thử nghiệm do tổ chức thử nghiệm đã đăng ký hoặc được chỉ định thực hiện; hoạt động đánh giá sự phù hợp và chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp còn hạn chế, tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định còn ít so với nhu cầu thực tế, việc thử nghiệm mẫu kiểm tra còn khó khăn, nhất là đối với các tổ chức, doanh nghiệp ở xa trung tâm do phải gửi xa, gây tốn kém về thời gian và tài chính; quy định về đăng ký tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các văn bản hướng dẫn hiện nay chưa phù hợp cho việc chuyển đổi số và hội nhập quốc tế nên khó khăn cho tổ chức, doanh nghiệp khi xuất khẩu, giảm khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế; đồng thời, chưa giúp cho tổ chức đánh giá sự phù hợp nâng cao vai trò, trách nhiệm của mình.

###### b) Tác động về giới:

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

###### c) Tác động về thủ tục hành chính:

Không làm phát sinh thủ tục hành chính mới do vẫn giữ các quy định hiện hành.

###### d) Tác động tới hệ thống pháp luật:

Không có tác động đối với hệ thống pháp luật do quy định không thay đổi. Tuy nhiên, giải pháp này chưa phù hợp hoàn toàn với thông lệ quốc tế, nghĩa vụ của các FTA thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay.

##### 3.4.2. Phương án 2:

###### a) Tác động về kinh tế, xã hội:

a1) Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: thay đổi cách thức quản lý các tổ chức đánh giá sự phù hợp cho phù hợp với thực tế và hội nhập quốc tế (đặc biệt là các cam kết tại CPTPP, EVFTA, RCEP); hạn chế chồng chéo về quản lý giữa các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực; giúp cho tổ chức đánh giá sự phù hợp nâng cao vai trò, trách nhiệm của mình; quy định thừa nhận kết quả đánh giá chỉ định của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, kết quả công nhận của tổ chức công nhận để tránh trường hợp một tổ chức đánh giá sự phù hợp bị tiến hành đánh giá năng lực nhiều lần, gây tốn kém, lãng phí cho xã hội; quy định quản lý hoạt động đào tạo chuyên gia đánh giá hệ thống quản lý, chuyên gia đánh giá chứng nhận sản phẩm, thử nghiệm viên, giám định viên, kiểm định viên, chuyên gia đánh giá công nhận, chuyên gia năng suất chất lượng để hình thành đội ngũ chuyên gia đánh giá sự phù hợp có năng lực của Việt Nam; quy định về thử nghiệm trọng tài để có căn cứ giải quyết khi xảy ra tranh chấp, khiếu nại hoặc khi phát hiện có dấu hiệu sai về kết quả thử nghiệm do tổ chức thử nghiệm đã đăng ký hoặc được chỉ định thực hiện.

- Đối với tổ chức, cá nhân: hạn chế chồng chéo về quản lý giữa các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực để tránh trường hợp một số tổ chức đánh giá sự phù hợp chịu sự quản lý của nhiều Bộ quản lý ngành, lĩnh vực; quy định cơ chế thừa nhận kết quả đánh giá chỉ định giữa các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực để giảm thiểu trường hợp một tổ chức đánh giá sự phù hợp bị tiến hành đánh giá năng lực nhiều lần, gây tốn kém, lãng phí cho xã hội; quy định cách thức xử lý, xác định kết quả thử nghiệm trọng tài (thử nghiệm kiểm chứng) để thuận lợi trong quá trình giải quyết khi xảy ra tranh chấp, khiếu nại hoặc khi phát hiện có dấu hiệu sai về kết quả thử nghiệm do tổ chức thử nghiệm đã đăng ký hoặc được chỉ định thực hiện; hoạt động đánh giá sự phù hợp và chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp được xã hội hóa, tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định phù hợp với nhu cầu thực tế, tiết kiệm về thời gian và tài chính của doanh nghiệp; quy định về đăng ký tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các văn bản hướng dẫn hiện nay được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với việc chuyển đổi số và hội nhập quốc tế để tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, doanh nghiệp khi xuất khẩu, nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế; đồng thời, giúp cho tổ chức đánh giá sự phù hợp nâng cao vai trò, trách nhiệm của mình.

a2) Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: tốn kém thời gian, chi phí sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật và nguồn lực để thúc đẩy hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp.

- Đối với tổ chức, cá nhân: mất thời gian nghiên cứu các quy định mới để thực hiện; đầu tư nguồn lực để ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số cho hoạt động đánh giá sự phù hợp cũng như đầu tư nguồn lực để trở thành tổ chức thử nghiệm trọng tài, thực hiện so sánh liên phòng, thử nghiệm thành thạo.

###### b) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

###### c) Tác động về thủ tục hành chính:

Việc áp dụng các quy định không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

###### d) Tác động tới hệ thống pháp luật:

- Bộ máy nhà nước: giải pháp này không có tác động tới bộ máy nhà nước.

- Các điều kiện bảo đảm thi hành: giải pháp này không cần bổ sung điều kiện thi hành.

- Quyền cơ bản của công dân: giải pháp này không tác động tới các quyền cơ bản của công dân.

- Phù hợp hệ thống pháp luật: giải pháp này phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay.

- Tương thích với các điều ước quốc tế: giải pháp này phù hợp với nghĩa vụ của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

#### 3.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn:

Từ những phân tích nêu trên, Bộ Khoa học và Công nghệ kiến nghị lựa chọn phương án 2 là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý, phù hợp với thông lệ quốc tế, thay đổi cách thức quản lý các tổ chức đánh giá sự phù hợp cho phù hợp với thực tế và hội nhập quốc tế (đặc biệt là các cam kết tại CPTPP, EVFTA, RCEP); hạn chế chồng chéo về quản lý giữa các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực; giúp cho tổ chức đánh giá sự phù hợp nâng cao vai trò, trách nhiệm của mình; thừa nhận kết quả đánh giá chỉ định của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, kết quả công nhận của tổ chức công nhận để tránh trường hợp một tổ chức đánh giá sự phù hợp bị tiến hành đánh giá năng lực nhiều lần, gây tốn kém, lãng phí cho xã hội; quản lý hoạt động đào tạo chuyên gia đánh giá hệ thống quản lý, chuyên gia đánh giá chứng nhận sản phẩm, thử nghiệm viên, giám định viên, kiểm định viên, chuyên gia đánh giá công nhận, chuyên gia năng suất chất lượng để hình thành đội ngũ chuyên gia đánh giá sự phù hợp có năng lực của Việt Nam.

**4. Chính sách 4: Sửa đổi, bổ sung nội dung về kiểm soát viên chất lượng**

***4.1. Xác định vấn đề bất cập***

a) Mặc dù ngạch kiểm soát viên chất lượng đã được quy định rất cụ thể trong Điều 50 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, đồng thời Bộ Nội vụ quy định chức danh, mã số ngạch và tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch công chức chuyên ngành kiểm soát chất lượng theo Thông tư số 10/2009/TT-BNV.

Tuy nhiên, cho đến nay thì việc triển khai ngạch công chức này rất là hạn chế. Cụ thể, chỉ có Bộ Khoa học và Công nghệ mới triển khai việc đào tạo và xây dựng đội ngũ kiểm soát viên chất lượng, các bộ ngành khác hầu như không xây dựng đội ngũ kiểm soát viên chất lượng; tại địa phương chỉ có Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Sở Khoa học và Công nghệ mới có ngạch này. Việc này dẫn đến sự không thống nhất về đội ngũ trong công tác kiểm soát chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường, dẫn đến quyền hạn và nghĩa vụ không được thực hiện một cách đầy đủ.

Bên cạnh đó, việc chỉ đạo từ Bộ Nội vụ đối với cơ quan tham mưu quản lý về công chức tại Bộ, ngành, địa phương chưa cụ thể; công tác phối hợp trong việc bổ nhiệm chưa thực hiện được; việc bố trí vị trí việc làm, chuyển xếp lương còn nhiều vướng mắc hoặc chưa có hướng dẫn cụ thể, ví dụ theo quy định tại điểm a, khoản 4, Điều 5; điểm a, khoản 4, Điều 6, Thông tư số 10/2009/TT-BNV thì yêu cầu trình độ của công chức chuyên ngành kiểm soát viên chất lượng là “có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc các chuyên ngành phù hợp với việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa” nhưng ở đây là không quy định rõ chuyên ngành phù hợp là ngành gì. Ngoài ra, các ngành có quy định riêng đối công chức thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra nên chưa quan tâm đến việc bổ nhiệm kiểm soát viên chất lượng.

b) Đội ngũ công chức kiểm soát viên chất lượng còn mỏng, hàng năm số lượng không được tăng thêm, dẫn đến hiệu quả hoạt động của lực lượng này chưa được phát huy đầy đủ. Nguyên nhân chủ yếu là do chưa được đào tạo, cấp chứng chỉ để đủ điều kiện chuyển ngạch kiểm soát viên chất lượng. Việc mở các lớp nghiệp vụ đào tạo kiểm soát viên chất lượng chưa được tổ chức thường xuyên, do đó, gây ra khó khăn trong việc cân đối, sắp xếp lịch công tác để cử công chức tham dự. Kinh phí hỗ trợ cho công chức tham dự các lớp nghiệp vụ đào tạo kiểm soát viên chất lượng rất hạn hẹp, cũng là nguyên nhân gây khó khăn trong việc cử công chức tham gia đào tạo. Đồng thời, đã có quy định về trang phục của kiểm soát viên chất lượng tuy nhiên chưa có đơn vị thực hiện việc may mặc (như đối với trang phục thanh tra chuyên ngành); chưa có chế độ đặc thù đối với đội ngũ kiểm soát viên chất lượng và trong quá trình thực thi công vụ còn bị hạn chế về quyền hạn nhằm thực hiện có hiệu quả, kịp thời như không có quyền xử lý vi phạm hành chính.

c) Điều 48, Điều 50 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa quy định về Đoàn kiểm tra và Kiểm soát viên chất lượng gây khó khăn cho các cơ quan kiếm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa của các lực lượng chức năng do quy định ít nhất 50% số thành viên tham gia Đoàn kiểm tra là kiểm soát viên chất lượng (được bổ nhiệm vào ngạch kiểm soát viên chất lượng). Nguyên nhân, đa số các cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa chưa có công chức chuyên ngành kiểm soát viên chất lượng.

d) Do việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa vô cùng phức tạp và liên quan đến trách nhiệm bản thân kiểm soát viên chất lượng nên thực tế cho thấy có rất ít kiểm soát viên thực hiện độc lập việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Kiểm soát viên chất lượng hoạt động hiệu quả khi ở đơn vị độc lập như Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Tuy nhiên, hiện nay nhiều tỉnh, thành phố đã không còn tồn tại Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

***4.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề***

Để hình thành lực lượng kiểm soát viên chất lượng chính quy, chuyên nghiệp, nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm tra, ngoài các nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 51 của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, đề nghị bổ sung thêm vị trí, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức cho lực lượng kiểm soát viên chất lượng, đặc biệt là chế độ, chính sách cho lực lượng này và thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính.

***4.3. Giải pháp giải quyết vấn đề***

Có hai phương án đối với vấn đề này:

**Phương án 1**: Giữ nguyên quy định như hiện nay.

**Phương án 2**: Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo các nội dung nêu tại mục 5.2 nói trên.

***4.4. Đánh giá tác động của các giải pháp***

##### 4.4.1. Phương án 1

###### a) Tác động về kinh tế, xã hội:

a1) Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: không tốn kém thời gian, chi phí sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật và nguồn lực để bổ sung chế độ, chính sách của lực lượng kiểm soát viên chất lượng.

- Đối với tổ chức, cá nhân: không có.

a2) Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: chưa thống nhất được về đội ngũ trong công tác kiểm soát chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường, dẫn đến quyền hạn và nghĩa vụ không được thực hiện một cách đầy đủ; chưa đẩy mạnh được lực lượng kiểm soát viên chất lượng do các ngành có quy định riêng đối với công chức thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra nên chưa quan tâm đến việc bổ nhiệm kiểm soát viên chất lượng, đồng thời chưa có chế độ đặc thù đối với đội ngũ kiểm soát viên chất lượng và trong quá trình thực thi công vụ còn bị hạn chế về quyền hạn nhằm thực hiện có hiệu quả, kịp thời như không có quyền xử lý vi phạm hành chính, ngoài ra kinh phí để đào tạo, cấp chứng chỉ để đủ điều kiện chuyển ngạch kiểm soát viên chất lượng còn hạn chế.

- Đối với tổ chức, cá nhân: do lực lượng kiểm soát viên còn mỏng, chưa có quyền xử lý vi phạm hành chính nên dẫn đến hiệu lực, hiệu quả của công tác kiểm tra còn hạn chế, chưa đủ sức nặng để răn đe, chấn chỉnh các tổ chức, doanh nghiệp vi phạm về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

###### b) Tác động về giới:

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

###### c) Tác động về thủ tục hành chính:

Không làm phát sinh thủ tục hành chính mới do vẫn giữ các quy định hiện hành.

###### d) Tác động tới hệ thống pháp luật:

Không có tác động đối với hệ thống pháp luật do quy định không thay đổi. Tuy nhiên, giải pháp này chưa phù hợp hoàn toàn với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay.

##### 4.4.2. Phương án 2:

###### a) Tác động về kinh tế, xã hội:

a1) Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: thống nhất được về đội ngũ trong công tác kiểm soát chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường, do đó quyền hạn và nghĩa vụ được thực hiện một cách đầy đủ; đẩy mạnh được lực lượng kiểm soát viên chất lượng do thống nhất được đối với công chức thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra của các Bộ, ngành, đồng thời có chế độ đặc thù đối với đội ngũ kiểm soát viên chất lượng và được bổ sung quyền xử lý vi phạm hành chính, ngoài ra kinh phí để đào tạo, cấp chứng chỉ để đủ điều kiện chuyển ngạch kiểm soát viên chất lượng được bố trí đầy đủ.

- Đối với tổ chức, cá nhân: lực lượng kiểm soát viên chất lượng được tăng cường và có quyền xử lý vi phạm hành chính nên hiệu lực, hiệu quả của công tác kiểm tra được nâng cao, đủ sức răn đe, chấn chỉnh các tổ chức, doanh nghiệp vi phạm về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, góp phần nâng cao trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp đối với chất lượng sản phẩm, hàng hóa của mình sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh.

a2) Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: tốn kém thời gian, chi phí sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật và nguồn lực để bổ sung chế độ, chính sách của lực lượng kiểm soát viên chất lượng.

- Đối với tổ chức, cá nhân: không có.

###### b) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

###### c) Tác động về thủ tục hành chính:

Việc áp dụng các quy định không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

###### d) Tác động tới hệ thống pháp luật:

- Bộ máy nhà nước: giải pháp này không có tác động tới bộ máy nhà nước.

- Các điều kiện bảo đảm thi hành: giải pháp này không cần bổ sung điều kiện thi hành.

- Quyền cơ bản của công dân: giải pháp này không tác động tới các quyền cơ bản của công dân.

- Phù hợp hệ thống pháp luật: giải pháp này phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay.

- Tương thích với các điều ước quốc tế: giải pháp này phù hợp với nghĩa vụ của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

#### 4.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn:

Từ những phân tích nêu trên, Bộ Khoa học và Công nghệ kiến nghị lựa chọn phương án 2 là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý, phù hợp với thông lệ quốc tế, góp phần hình thành lực lượng kiểm soát viên chất lượng chính quy, chuyên nghiệp, nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm tra.

**5. Chính sách 5: thực hiện các cam kết trong Hiệp định CPTPP, EVFTA, RCEP**

***5.1. Xác định vấn đề bất cập***

Các điều luật thi hành các nghĩa vụ chủ yếu của Hiệp định CPTPP, EVFTA, RCEP... cần được rà soát, xem xét với các quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực quản lý chất lượng và đánh giá sự phù hợp để từ đó nghiên cứu sửa đổi, bổ sung trong Luật này cho phù hợp. Ví dụ:

- Về thuật ngữ “Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau”trong Hiệp định CPTPP là các thỏa thuận quốc tế hoặc khu vực (bao gồm cả thỏa thuận thừa nhận đa phương) giữa các tổ chức công nhận thừa nhận tính tương đương của các hệ thống công nhận (dựa trên cơ sở xem xét tương đương) hoặc giữa các tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp. Trong khi đó, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, Nghị định số 127/2007/NĐ-CP, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Thông tư số 27/2007/TT-BKHCN ngày 31/10/2007, hiện nay chỉ đề cập đến thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp, nhưng chưa đề cập rõ đến thừa nhận giữa các tổ chức công nhận.

- Về thuật ngữ “Kiểm tra”trong Hiệp định CPTPP là hoạt động khẳng định tính chính xác của mỗi kết quả đánh giá sự phù hợp, chẳng hạn yêu cầu thông tin từ tổ chức đánh giá sự phù hợp hoặc tổ chức công nhận, phê duyệt, cấp phép hoặc thừa nhận tổ chức đánh giá sự phù hợp, nhưng không bao gồm các quy định bắt buộc một sản phẩm được đánh giá sự phù hợp trên lãnh thổ của Bên nhập khẩu phải thực hiện lại việc đánh giá sự phù hợp đã làm đối với sản phẩm tại lãnh thổ của Bên xuất khẩu hoặc bên thứ ba, ngoại trừ vì mục đích theo dõi giám sát ngẫu nhiên hoặc đột xuất hoặc cần trả lời thông tin về sự không phù hợp của sản phẩm. Trong khi đó, *đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp* thì hiện nay tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa chưa có quy định về việc kiểm trahoạt động khẳng định tính chính xác của mỗi kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức đánh giá sự phù hợp của nước ngoài. *Đối với kết quả đánh giá sự phù hợp* thì theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, hàng hóa nhập khẩu thuộc nhóm 2 phải được kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu, trong đó có quy định phải thực hiện việc đánh giá sự phù hợp trừ trường hợp kết quả đánh giá sự phù hợp tại nước xuất khẩu đã được thừa nhận hoặc tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định tại Việt Nam nhưng thực hiện hoạt động đánh giá tại nước xuất khẩu. Còn đối với hàng hóa nhóm 1 thì không quy định phải kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu.

- Trong Hiệp định CPTPP, EVFTA, RCEP quy định không được yêu cầu tổ chức đánh giá sự phù hợp tiến hành thử nghiệm hoặc chứng nhận sản phẩm, hoặc tổ chức đánh giá sự phù hợp tiến hành kiểm định phải đặt tại lãnh thổ của mình; Không được đưa ra yêu cầu bắt buộc các tổ chức đánh giá sự phù hợp nằm ngoài lãnh thổ phải mở văn phòng hoạt động trên lãnh thổ của Bên đó; Phải cho phép các tổ chức đánh giá sự phù hợp trong các lãnh thổ của các Bên khác nộp hồ sơ để xác nhận rằng họ đã tuân thủ theo các quy trình, tiêu chí và những điều kiện khác mà Bên đó yêu cầu để chấp nhận năng lực của các tổ chức này hoặc để cho phép họ tiến hành thử nghiệm hoặc chứng nhận sản phẩm hoặc tiến hành kiểm định. Tuy nhiên, hiện nay tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định tổ chức chứng nhận nước ngoài phải thành lập Chi nhánh tại Việt Nam và thực hiện đăng ký theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Việc đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp thực hiện theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP.

Do đó, để nhằm thi hành các cam kết về loại bỏ rào cản kỹ thuật đối với thương mại trong các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết, tham gia và đang đàm phán, như Hiệp định CPTPP, EVFTA, RCEP…. việc rà soát các nội dung quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp là rất cần thiết, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế, đồng thời giải quyết được các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai Luật trong hơn 14 năm vừa qua, đáp ứng yêu cầu chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ.

***5.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề***

Các cam kết liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp trong CPTPP, EVFTA, RCEP mà Việt Nam đã ký kết cần được nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung trong Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa như quy định vềHợp pháp hóa lãnh sự; khái niệm Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau; khái niệm kiểm tra/xác minh; quy định về phí thực hiện đánh giá sự phù hợp; quy định về giải quyết khiếu nại liên quan đến hoạt động đánh giá sự phù hợp... Đồng thời, kiến nghị sửa đổi, bổ sung tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật các quy định liên quan về tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài; thừa nhận kết quả công nhận của tổ chức công nhận.

***5.3. Giải pháp giải quyết vấn đề***

Có hai phương án đối với vấn đề này:

**Phương án 1**: Giữ nguyên quy định như hiện nay.

**Phương án 2**: Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo các nội dung nêu tại mục 6.2 nói trên.

***5.4. Đánh giá tác động của các giải pháp***

##### 5.4.1. Phương án 1

###### a) Tác động về kinh tế, xã hội:

a1) Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: không tốn kém thời gian, chi phí sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật.

- Đối với tổ chức, cá nhân: không có.

a2) Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: chưa thực hiện đầy đủ các cam kết liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp trong CPTPP, EVFTA, RCEP mà Việt Nam đã ký kết.

- Đối với tổ chức, cá nhân: chưa được thừa hưởng đầy đủ lợi ích từ các cam kết liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp trong CPTPP, EVFTA, RCEP mà Việt Nam đã ký kết.

###### b) Tác động về giới:

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

###### c) Tác động về thủ tục hành chính:

Không làm phát sinh thủ tục hành chính mới do vẫn giữ các quy định hiện hành.

###### d) Tác động tới hệ thống pháp luật:

Không có tác động đối với hệ thống pháp luật do quy định không thay đổi. Tuy nhiên, giải pháp này chưa phù hợp hoàn toàn với thông lệ quốc tế, nghĩa vụ của các FTA thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay.

##### 4.4.2. Phương án 2:

###### a) Tác động về kinh tế, xã hội:

a1) Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: thực hiện đầy đủ các cam kết liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp trong CPTPP, EVFTA, RCEP mà Việt Nam đã ký kết.

- Đối với tổ chức, cá nhân: được thừa hưởng đầy đủ lợi ích từ các cam kết liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp trong CPTPP, EVFTA, RCEP mà Việt Nam đã ký kết.

a2) Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: không tốn kém thời gian, chi phí sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật.

- Đối với tổ chức, cá nhân: không có.

###### b) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

###### c) Tác động về thủ tục hành chính:

Việc áp dụng các quy định không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

###### d) Tác động tới hệ thống pháp luật:

- Bộ máy nhà nước: giải pháp này không có tác động tới bộ máy nhà nước.

- Các điều kiện bảo đảm thi hành: giải pháp này không cần bổ sung điều kiện thi hành.

- Quyền cơ bản của công dân: giải pháp này không tác động tới các quyền cơ bản của công dân.

- Phù hợp hệ thống pháp luật: giải pháp này phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay.

- Tương thích với các điều ước quốc tế: giải pháp này phù hợp với nghĩa vụ của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

#### 5.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn:

Từ những phân tích nêu trên, Bộ Khoa học và Công nghệ kiến nghị lựa chọn phương án 2 là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý, phù hợp với thông lệ quốc tế, thực hiện đầy đủ các cam kết liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp trong CPTPP, EVFTA, RCEP mà Việt Nam đã ký kết.

### 6. Chính sách 6: Bổ sung nội dung quy định về Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI)

#### 6.1. Xác định vấn đề bất cập

Theo thông lệ quốc tế, Hạ tầng chất lượng quốc gia (National Quality Infrastructure, NQI) là hệ thống cơ chế pháp lý và kỹ thuật để triển khai hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, đánh giá sự phù hợp (bao gồm cả công nhận) ở từng quốc gia nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trong nước, đẩy mạnh sự thừa nhận của quốc tế để hỗ trợ doanh nghiệp tham gia vào chuỗi cung ứng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ toàn cầu.

Hạ tầng chất lượng quốc gia là thuật ngữ tương đối mới. Thuật ngữ này không có nghĩa là chất lượng của các hạ tầng vật lý như: đường xá, bến cảng hoặc lưới điện… Mặc dù các cấu phần của NQI gồm đo lường, tiêu chuẩn, công nhận và hoạt động đánh giá sự phù hợp có rất nhiều đóng góp quan trọng để đảm bảo chất lượng của hạ tầng vật lý. Tuy nhiên, phạm vi của NQI rộng hơn rất nhiều. Thuật ngữ này đề cập đến hệ thống phần cứng (hardware) và phần mềm (software) cần thiết để đảm bảo chất lượng sản phẩm và dịch vụ của một nền kinh tế.

Theo Báo cáo của tổ chức phát triển tổ chức phát triển công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO) năm 2022 công bố: cơ sở hạ tầng chất lượng (QI) gồm 5 thành phần: Tiêu chuẩn, Đo lường, Đánh giá sự phù hợp, Giám sát thị trường (Market surveillance), Chính sách. Các thành phần này là công cụ hỗ trợ cho phát triển dựa trên các chỉ tiêu phát triển bền vững (SDGs) đến năm 2030 của liên Hiệp quốc: xã hội (con người), môi trường (hành tinh), kinh tế (sự phồn vinh).

Hạ tầng chất lượng quốc gia phản ánh chất lượng và hiệu quả của sự phát triển kinh tế và xã hội của một quốc gia và là một phản ánh quan trọng về khả năng cạnh tranh toàn diện của một quốc gia. Môi trường thể chế và đặc điểm cơ chế của phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia rất khác nhau giữa các quốc gia, nhưng xét từ quan điểm của con đường phát triển toàn cầu, tất cả các quốc gia đều trải qua quá trình phân cấp để thống nhất, phối hợp và hội nhập, trong đó chú trọng hơn đến chiến lược, đổi mới và quốc tế, để nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế của họ bằng cách nâng cao năng lực công nghệ.

Trên phạm vi toàn cầu, NQI của các quốc gia được đánh giá và biểu diễn bằng Chỉ số Hạ tầng chất lượng toàn cầu (Global Quality Infrastructure Index, GQII). GQII đo lường mức độ phát triển NQI ở các quốc gia phát triển và các quốc gia đang phát triển. Trên thế giới, Hạ tầng chất lượng (Quality Infrastructure, QI) là động lực thúc đẩy sự thịnh vượng kinh tế và tạo cơ sở vững chắc cho tăng trưởng bền vững và cân bằng, phát triển bền vững.

Tại Việt Nam, Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI) cũng đã được hình thành trên nền tảng quy định tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật Đo lường. Tuy nhiên, khái niệm Hạ tầng chất lượng quốc gia, các nguyên tắc, biện pháp để tổ chức thực hiện nhằm thúc đẩy sự phát triển, nâng cao Chỉ số Hạ tầng chất lượng quốc gia của Việt Nam trong đánh giá, xếp hạng Chỉ số Hạ tầng chất lượng toàn cầu (Global Quality Infrastructure Index, GQII) chưa được quy định làm rõ. Việc tăng cường năng lực Hạ tầng chất lượng quốc gia là yêu cầu, giải pháp quan trọng nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, hội nhập quốc tế, tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

***6.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề***

Nghiên cứu, bổ sung quy định về khái niệm Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI), các nguyên tắc, biện pháp để tổ chức thực hiện.

***6.3. Giải pháp giải quyết vấn đề***

Có hai phương án đối với vấn đề này:

**Phương án 1**: Giữ nguyên quy định như hiện nay.

**Phương án 2**: Bổ sung quy định về khái niệm Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI), các nguyên tắc, biện pháp để tổ chức thực hiện nhằm nâng cao Chỉ số Hạ tầng chất lượng quốc gia của Việt Nam trong đánh giá, xếp hạng Chỉ số Hạ tầng chất lượng toàn cầu (Global Quality Infrastructure Index, GQII) trong Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

***6.4. Đánh giá tác động của các giải pháp***

##### 6.4.1. Phương án 1

###### a) Tác động về kinh tế, xã hội:

a1) Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: không tốn kém thời gian, chi phí sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật và đầu tư nguồn lực để đẩy mạnh hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, đánh giá sự phù hợp và công nhận chất lượng theo thông lệ quốc tế.

- Đối với tổ chức, cá nhân: tiết kiệm được chi phí và nguồn lực trong việc sửa đổi, bổ sung chính sách kinh doanh, cải tiến, nâng cao chất lượng hàng hóa, dịch vụ, nâng cao năng lực đo lường, đánh giá sự phù hợp.

a2) Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: chưa nâng cao được NQI vốn là một công cụ quan trọng giúp cải thiện, phát triển kinh tế đối với mỗi quốc gia, là động lực thúc đẩy sự thịnh vượng kinh tế và tạo cơ sở vững chắc cho tăng trưởng bền vững và cân bằng, phát triển bền vững; chưa hỗ trợ được các doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, hội nhập quốc tế, tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; chưa nâng cao được Chỉ số Hạ tầng chất lượng quốc gia của Việt Nam trong đánh giá, xếp hạng Chỉ số Hạ tầng chất lượng toàn cầu (Global Quality Infrastructure Index, GQII).

- Đối với tổ chức, cá nhân: chưa được tạo đầy đủ điều kiện cũng như hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh, hội nhập quốc tế, tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

###### b) Tác động về giới:

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

###### c) Tác động về thủ tục hành chính:

Không làm phát sinh thủ tục hành chính mới do vẫn giữ các quy định hiện hành.

###### d) Tác động tới hệ thống pháp luật:

Không có tác động đối với hệ thống pháp luật do quy định không thay đổi. Tuy nhiên, giải pháp này chưa phù hợp hoàn toàn với thông lệ quốc tế, nghĩa vụ của các FTA thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay.

##### 6.4.2 Phương án 2:

###### a) Tác động về kinh tế, xã hội:

a1) Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: nâng cao được NQI là một công cụ quan trọng giúp cải thiện, phát triển kinh tế đối với mỗi quốc gia, là động lực thúc đẩy sự thịnh vượng kinh tế và tạo cơ sở vững chắc cho tăng trưởng bền vững và cân bằng, phát triển bền vững; hỗ trợ được các doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, hội nhập quốc tế, tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; nâng cao được Chỉ số Hạ tầng chất lượng quốc gia của Việt Nam trong đánh giá, xếp hạng Chỉ số Hạ tầng chất lượng toàn cầu (Global Quality Infrastructure Index, GQII), góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế, loại bỏ rào cản kỹ thuật trong thương mại, nâng cao chất lượng và hiệu quả kinh doanh.

- Đối với tổ chức, cá nhân: được tạo đầy đủ điều kiện cũng như hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh, hội nhập quốc tế, tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

a2) Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: tốn kém thời gian, chi phí sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật và đầu tư nguồn lực để đẩy mạnh hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, đánh giá sự phù hợp và công nhận chất lượng theo thông lệ quốc tế.

- Đối với tổ chức, cá nhân: tốn kém chi phí và nguồn lực trong việc sửa đổi, bổ sung chính sách kinh doanh, cải tiến, nâng cao chất lượng hàng hóa, dịch vụ, nâng cao năng lực đo lường, đánh giá sự phù hợp.

###### b) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

###### c) Tác động về thủ tục hành chính:

Việc áp dụng các quy định không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

###### d) Tác động tới hệ thống pháp luật:

- Bộ máy nhà nước: giải pháp này không có tác động tới bộ máy nhà nước.

- Các điều kiện bảo đảm thi hành: giải pháp này không cần bổ sung điều kiện thi hành.

- Quyền cơ bản của công dân: giải pháp này không tác động tới các quyền cơ bản của công dân.

- Phù hợp hệ thống pháp luật: giải pháp này phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay.

- Tương thích với các điều ước quốc tế: giải pháp này phù hợp với nghĩa vụ của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

#### 6.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn:

Từ những phân tích nêu trên, Bộ Khoa học và Công nghệ kiến nghị lựa chọn phương án 2 là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý, phù hợp với thông lệ quốc tế, thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam và hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, hội nhập quốc tế, tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

**7. Chính sách 7: Sửa đổi, bổ sung các nội dung liên quan khác tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa để phù hợp với tình hình thực tế hiện nay và thông lệ quốc tế**

***7.1. Xác định vấn đề bất cập***

*a) Về Giải thưởng Chất lượng quốc gia*

Tại Việt Nam, Giải thưởng Chất lượng quốc gia (GTCLQG) được xem như một sự thừa nhận về chất lượng ở cấp quốc gia, khu vực và thế giới. Việc hình thành Giải thưởng chất lượng dựa trên các mô hình quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn tiên tiến  trên thế giới, hoặc các triết lý về quản trị chất lượng của các nhà quản trị chất lượng nổi tiếng thế giới. Giải thưởng hiện nay được trao cho tổ chức, doanh nghiệp với mục tiêu là hướng vào việc cải tiến chất lượng quản lý và tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ của các doanh nghiệp nhằm hệ thống hoá và cơ cấu hoá hệ thống quản lý để từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh và năng suất chất lượng. Sự thừa nhận rộng rãi mà GTCLQG mang lại cho các tổ chức, doanh nghiệp đạt giải chính là “giá trị gia tăng” mà các tổ chức, doanh nghiệp đó có được để tiếp tục cải tiến hoạt động của mình.

Tại các nước có nền công nghiệp phát triển, giải thưởng chất lượng còn là một công cụ, biện pháp chính để các doanh nghiệp hoàn thiện mô hình hoạt động của mình. GTCLQG của Việt Nam cũng phải định hướng theo mục tiêu này. Các doanh nghiệp được đề cử tham gia GTCLQG là những doanh nghiệp tiêu biểu của địa phương, tham gia và đóng góp tích cực cho hoạt động năng suất - chất lượng tại địa phương và cả nước, áp dụng thành công các công cụ, mô hình và hệ thống quản lý tiên tiến.

Không chỉ đem lại lợi ích cho các doanh nghiệp đoạt giải, GTCLQG còn là động lực để các doanh nghiệp chưa đoạt giải phấn đấu, tự hoàn thiện mình. Qua đó, nâng cao hơn nữa năng lực của hệ thống doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh mới.

Tuy nhiên, hiện nay hoạt động GTCLQG chưa thực sự được lan tỏa trong cộng đồng doanh nghiệp, chưa khuyến khích được sự quan tâm tham gia của các doanh nghiệp và đời sống xã hội, chưa tương xứng với tiềm năng vốn có của một giải thưởng về chất lượng mang tầm quốc gia. Đặc biệt, trong đó phải kể đến các hạn chế về: Hoạt động truyền thông chưa được đẩy mạnh; những chia sẻ kinh nghiệm, giá trị từ doanh nghiệp đã đạt giải cho cộng đồng doanh nghiệp, người tiêu dùng còn chưa cao; các chính sách hỗ trợ mang tính cụ thể, thiết thực đối với doanh nghiệp trước, trong và sau khi đạt giải còn thiếu… Bên cạnh đó, phạm vi xét tặng GTCLQG hiện nay mới chỉ tập trung vào doanh nghiệp là chủ yếu mà chưa mở rộng đối tượng là cá nhân và loại hình tổ chức khác (ví dụ tổ chức đánh giá sự phù hợp, cơ sở đào tạo). Do đó, các nội dung này cần được chỉnh sửa cụ thể tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa để tạo thuận lợi và thống nhất triển khai thực hiện. Đồng thời, hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho xã hội và cộng đồng doanh nghiệp về các giá trị của Giải thưởng cần tiếp tục được đẩy mạnh.

*b) Về việc phân công, phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và địa phương*

Việc phân công trách nhiệm quản lý giữa các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực: Nghị định số 132/2008/NĐ-CP, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP và Nghị định số 13/2022/NĐ-CP đã phân định rõ ràng về trách nhiệm quản lý sản phẩm, hàng hóa. Tuy nhiên, để thống nhất triển khai giữa Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và các luật quản lý chuyên ngành thì cần quy định cụ thể nội dung này tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Đồng thời, Nghị định số 127/2007/NĐ-CP và Nghị định số 78/2018/NĐ-CP đã phân công lĩnh vực của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện việc xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Tuy nhiên, việc phân công tại Nghị định số 127/2007/NĐ-CP chưa thống nhất với việc phân công trách nhiệm quản lý chất lượng của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực tại Nghị định số 132/2008/NĐ-CP và Nghị định số 74/2018/NĐ-CP nên có những sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) để quản lý nhưng lại không được phân công trách nhiệm quản lý chất lượng hoặc được phân công trách nhiệm quản lý chất lượng nhưng không thuộc lĩnh vực xây dựng, ban hành QCVN nên các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực còn lúng túng trong quá trình thực hiện, việc triển khai còn khó khăn, chưa thống nhất.

*c) Về công tác thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa tại Bộ, ngành và địa phương*

- Việc tổ chức triển khai các Chương trình, dự án về năng suất chất lượng còn chưa có sự tham gia đồng đều của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và một số địa phương. Mặt khác, trong quá trình triển khai thực hiện, còn thiếu sự phối hợp, lồng ghép các nhiệm vụ với các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương có cùng mục tiêu là nâng cao năng suất, chất lượng đối với các sản phẩm, hàng hóa chủ lực của ngành, địa phương. Điều đó đã hạn chế hiệu quả của hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất chất lượng do chưa tập trung được nguồn lực vào các đối tượng sản phẩm, doanh nghiệp cần hỗ trợ, cũng như hiệu quả tác dụng đồng bộ của các giải pháp.

- Nguồn lực cho hoạt động quản lý chất lượng, chủ yếu là kinh phí từ ngân sách nhà nước và rất hạn hẹp (chủ yếu nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học), kinh phí đối ứng của các tổ chức, doanh nghiệp rất hạn chế.

- Lĩnh vực thực thi quản lý nhà nước về chất lượng vẫn chưa toàn diện theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Một số sản phẩm, hàng hóa sản xuất, kinh doanh vẫn chưa được quản lý; công tác phối hợp, theo dõi và nắm thông tin về tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, hàng hóa của một số cơ quan có liên quan vẫn chưa được thực hiện chặt chẽ. Nội dung và phương thức tổ chức công tác kiểm tra vẫn theo lối mòn chưa cải tiến, đổi mới để đảm bảo vừa đạt kết quả về số lượng cơ sở kiểm tra vừa quản lý toàn diện, sâu sát thực trạng sản xuất, kinh doanh.

*d) Về ghi nhãn bằng phương thức điện tử:*

Hiện nay, trước yêu cầu hội nhập sâu và rộng vào nền kinh tế thế giới, đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, việc nghiên cứu, bổ sung quy định về ghi nhãn bằng phương thức điện tử (ghi nhãn điện tử) là hết sức cần thiết. Quy định về ghi nhãn điện tử là một cách hỗ trợ, bổ sung cho cách ghi nhãn bằng phương pháp vật lý truyền thống (dán, in, đính, đúc, chạm, khắc…) cho các nhà sản xuất truyền đạt thông tin, các nội dung bắt buộc theo quy định. Ghi nhãn điện tử cho phép một số nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hóa được tạo ra theo phương thức điện tử và hiển thị trên màn hình.

*đ) Các quy định về trách nhiệm bồi thường thiệt hại*

Các quy định về trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm các quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá và xử lý vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa còn rất chung chung, mang tính nguyên tắc, rất khó áp dụng trong thực tế để bảo vệ người bị thiệt hại, nhiều vi phạm quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá chưa được điều chỉnh.

e*) Một số văn bản quy phạm pháp luật có các quy định không thống nhất dẫn đến việc khó khăn khi áp dụng*, cụ thể:

Khái niệm “Thủ tục nhập khẩu khi thông quan” theo quy định của Luật Hải quan và “Thủ tục kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu” theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa chưa được hiểu thống nhất dẫn đến có nhầm lẫn giữa hai khái niệm này.

*g) Về thủ tục công bố hợp quy*

- Tại Điều 48 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định 02 biện pháp công bố hợp quy: (1) Dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy do tổ chức chứng nhận sự phù hợp được chỉ định; (2) hoặc Dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của phòng thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định.

- Tại khoản 2 Điều 34 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa quy định hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu phải được công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy bởi tổ chức chứng nhận được chỉ định hoặc được thừa nhận.

- Tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018), việc công bố hợp quy được thực hiện dựa trên một trong 03 biện pháp: (1) Kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân; (2) Kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định pháp luật; (3) Kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định được chỉ định theo quy định của pháp luật.

Do đó, các biện pháp công bố hợp quy cần xem xét, chỉnh sửa cho phù hợp.

*h) Về quy định liên quan đến phí, lệ phí tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá tại Điều 19, Điều 37, Điều 44:*

Thực hiện Luật Chất lượng sản phẩm hàng hoá, trên cơ sở đề xuất của Bộ KH&CN, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 231/2009/TT-BTC ngày 9/12/2009 quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng, thay thế Thông tư số 83/2002/TT-BTC ngày 25/9/2002. Trong đó: (i) Bãi bỏ các khoản phí liên quan đến đánh giá sự phù hợp; (ii) Quy định lệ phí cấp giấy thông báo kết quả kiểm tra về chất lượng hàng hoá nhập khẩu là 150.000 đồng/giấy.

Ngày 25/11/2015, Quốc hội thông qua Luật Phí và lệ phí, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/1/2017. Trên cơ sở ý kiến của Bộ KH&CN, tại Danh mục phí lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí không quy định lệ phí kiểm tra chất lượng hàng hoá nhập khẩu. Thực hiện Luật Phí và lệ phí, Bộ Tài chính đã bãi bỏ quy định thu lệ phí cấp giấy Thông báo kết quả kiểm tra về chất lượng hàng hoá nhập khẩu quy định tại Thông tư 231/2009/TT-BTC.

Vì vậy, cần nghiên cứu bỏ quy định về lệ phí tại Điều 37 và Điều 44 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá để thống nhất với Luật Phí và lệ phí.

*i) Về xử lý vi phạm hành chính*

Hiện nay, Luật Xử lý vi phạm hành chính sửa đổi năm 2020 có hiệu lực từ 01/01/2022 đã được sửa đổi nhiều điều khoản, do đó Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá cần thống nhất lại các điều khoản tránh chồng chéo nhau, đặc biệt về thời hạn xử lý.

*k) Công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa có sự chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị*. Cụ thể: theo khoản 2 Điều 70 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa quy định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá lưu thông trên thị trường do các Bộ chuyên ngành quản lý. Tuy nhiên, theo Pháp lệnh Quản lý thị trường, tại Điều 7 lại quy định “Lực lượng Quản lý thị trường là lực lượng chuyên trách của Nhà nước thực hiện chức năng phòng, chống, xử lý các hành vi kinh doanh hàng hóa nhập lậu; sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm, hàng hóa không rõ nguồn gốc xuất xứ; hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; hành vi vi phạm pháp luật về chất lượng,…”.

*l)* *Về quản lý chất lượng hàng hóa trong hoạt động kinh doanh thương mại điện tử*

Việc kinh doanh thương mại điện tử đang phát triển rầm rộ và chiếm tỷ trọng lớn trong việc kinh doanh buôn bán hàng hóa nói chung. Việc bán hàng qua mạng lại không cần phải có kho chứa trữ hàng hóa, nguồn hàng có thể được lấy từ nhiều nơi khác nhau, gây khó khăn cho công tác kiểm tra, kiểm soát, giám sát đối tượng. Hiện nay, việc quản lý hoạt động thương mại điện tử được thực hiện theo quy định tại pháp luật về thương mại điện tử (Luật Giao dịch thương mại điện tử và các văn bản hướng dẫn). Tuy nhiên, tại Luật và các văn bản hướng dẫn Luật này chưa quy định về nội dung quản lý chất lượng hàng hóa hoạt động kinh doanh thương mại điện tử. Do đó để thực hiện các yêu cầu thực tiễn cũng như để đảm bảo quyền lợi người tiêu dùng và tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp kinh doanh chân chính, giúp cơ quan nhà nước quản lý chặt chẽ, thống nhất, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát hàng nhập lậu, hàng giả hàng nhái, hàng kém chất lượng lưu thông trên thị trường cần nghiên cứu, bổ sung quy định này trong Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

***7.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề***

*a) Về Giải thưởng chất lượng quốc gia*

Chỉnh sửa, bổ sung quy định về cơ chế, chính sách để gia tăng thêm quyền lợi và khích lệ các doanh nghiệp đạt giải; bổ sung cơ chế cho địa phương trong hoạt động tuyên truyền nâng cao phong trào áp dụng giải thưởng chất lượng; mở rộng phạm vi xét tặng giải thưởng chất lượng quốc gia đối với các cá nhân, sản phẩm, hàng hóa, tổ chức đánh giá sự phù hợp, cơ sở tư vấn, đào tạo.

*b) Về quy định về dấu hợp quy và công bố hợp quy*

Kiến nghị chỉnh sửa các quy định tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật về công bố hợp quy cho thống nhất với pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

*c) Về trách nhiệm của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá*

- Tiếp tục rà soát, kiến nghị sửa đổi, bổ sung các văn bản liên quan để giải quyết các trường hợp sản phẩm, hàng hóa còn bị chồng chéo, trùng lặp trong phân công, quản lý như hiện nay.

- Căn cứ ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương và các văn bản có liên quan (Luật An toàn vệ sinh thực phẩm, Luật An toàn vệ sinh lao động và các văn bản luật chuyên ngành khác) và để thống nhất với trách nhiệm về xây dựng, ban hành QCVN của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, đề nghị chỉnh sửa, bổ sung trách nhiệm của các Bộ quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Sửa đổi, bổ sung trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực xây dựng kế hoạch kiểm tra liên ngành chuyên đề chất lượng sản phẩm, hàng hóa trọng điểm hằng năm để thực hiện vai trò thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

*d) Về phí và lệ phí, xử lý vi phạm*

Rà soát, chỉnh sửa, bổ sung các quy định về phí và lệ phí; trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm các quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá và xử lý vi phạm hành chính để phù hợp với các Luật hiện nay quy định về các nội dung này.

*đ)* Chỉnh sửa, bổ sung quy định làm rõ về trách nhiệm bồi thường thiệt hại, ghi nhãn bằng phương thức điện tử, xác định giá trị sản phẩm, hàng hóa vi phạm đã tiêu thụ... tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa để giải quyết các tồn tại, vướng mắc hiện nay.

*e)* Bổ sung quy định về quản lý chất lượng hàng hóa trong hoạt động kinh doanh thương mại điện tử.

***7.3. Giải pháp giải quyết vấn đề***

Có hai phương án đối với vấn đề này:

**Phương án 1**: Giữ nguyên quy định như hiện nay.

**Phương án 2**: Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo các nội dung nêu tại mục 7.2 nói trên.

***7.4. Đánh giá tác động của các giải pháp***

##### 7.4.1. Phương án 1

###### a) Tác động về kinh tế, xã hội:

a1) Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: không tốn kém thời gian, chi phí sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật; bổ sung nguồn lực để có cơ chế, chính sách gia tăng thêm quyền lợi và khích lệ các doanh nghiệp đạt Giải thưởng chất lượng quốc gia và nguồn lực để quản lý chất lượng hàng hóa trong hoạt động kinh doanh thương mại điện tử.

- Đối với tổ chức, cá nhân: không phải đầu tư nguồn lực để thực hiện kinh doanh thương mại điện tử.

a2) Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: chưa có cơ chế, chính sách cụ thể để gia tăng thêm quyền lợi và khích lệ các doanh nghiệp đạt Giải thưởng chất lượng quốc gia; nội dung về công bố hợp quy chưa được thống nhất giữa Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật với pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; một số sản phẩm, hàng hóa còn bị chồng chéo, trùng lặp trong phân công, quản lý giữa các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực; chưa thống nhất các quy định về phí và lệ phí, trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm các quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá và xử lý vi phạm hành chính với các Luật hiện nay; chưa có quy định cụ thể về trách nhiệm bồi thường thiệt hại, ghi nhãn bằng phương thức điện tử, xác định giá trị sản phẩm, hàng hóa vi phạm đã tiêu thụ... để giải quyết các tồn tại, vướng mắc hiện nay; chưa có quy định về quản lý chất lượng hàng hóa trong hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, một loại hình kinh doanh đang phát triển rầm rộ và chiếm tỷ trọng lớn trong việc kinh doanh buôn bán hàng hóa nói chung.

- Đối với tổ chức, cá nhân: các doanh nghiệp đạt Giải thưởng chất lượng quốc gia chưa được gia tăng thêm quyền lợi khi đạt giải; nội dung về công bố hợp quy chưa được thống nhất giữa Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật với pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nên khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện; một số sản phẩm, hàng hóa còn bị chồng chéo, trùng lặp trong phân công, quản lý giữa các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực nên phải chịu nhiều biện pháp quản lý khác nhau; chưa thống nhất các quy định về phí và lệ phí, trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm các quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá và xử lý vi phạm hành chính với các Luật hiện nay nên khó khăn trong quá trình thực thi; chưa có quy định cụ thể về trách nhiệm bồi thường thiệt hại, ghi nhãn bằng phương thức điện tử, xác định giá trị sản phẩm, hàng hóa vi phạm đã tiêu thụ... để giải quyết các tồn tại, vướng mắc của tổ chức, doanh nghiệp hiện nay; chưa có quy định về quản lý chất lượng hàng hóa trong hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, một loại hình kinh doanh đang phát triển rầm rộ và chiếm tỷ trọng lớn trong việc kinh doanh buôn bán hàng hóa nói chung nên tạo điều kiện để các tổ chức, doanh nghiệp có thể kinh doanh các sản phẩm, hàng hóa không phù hợp chất lượng, ảnh hưởng đến quyền lợi người tiêu dùng.

###### b) Tác động về giới:

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

###### c) Tác động về thủ tục hành chính:

Không làm phát sinh thủ tục hành chính mới do vẫn giữ các quy định hiện hành.

###### d) Tác động tới hệ thống pháp luật:

Không có tác động đối với hệ thống pháp luật do quy định không thay đổi. Tuy nhiên, giải pháp này chưa phù hợp hoàn toàn với thông lệ quốc tế, nghĩa vụ của các FTA thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay.

##### 7.4.2. Phương án 2:

###### a) Tác động về kinh tế, xã hội:

a1) Tác động tích cực:

- Đối với Nhà nước: có cơ chế, chính sách cụ thể để gia tăng thêm quyền lợi và khích lệ các doanh nghiệp đạt Giải thưởng chất lượng quốc gia; nội dung về công bố hợp quy được thống nhất giữa Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật với pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; hạn chế chồng chéo, trùng lặp trong phân công, quản lý giữa các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực; thống nhất các quy định về phí và lệ phí, trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm các quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá và xử lý vi phạm hành chính với các Luật hiện nay; quy định cụ thể về trách nhiệm bồi thường thiệt hại, ghi nhãn bằng phương thức điện tử, xác định giá trị sản phẩm, hàng hóa vi phạm đã tiêu thụ... để giải quyết các tồn tại, vướng mắc hiện nay; quy định về quản lý chất lượng hàng hóa trong hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, một loại hình kinh doanh đang phát triển rầm rộ và chiếm tỷ trọng lớn trong việc kinh doanh buôn bán hàng hóa nói chung.

- Đối với tổ chức, cá nhân: các doanh nghiệp đạt Giải thưởng chất lượng quốc gia sẽ được gia tăng thêm quyền lợi khi đạt giải; nội dung về công bố hợp quy được thống nhất giữa Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật với pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, doanh nghiệp trong quá trình triển khai thực hiện; hạn chế chồng chéo, trùng lặp trong phân công, quản lý giữa các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, tránh trường hợp doanh nghiệp phải chịu nhiều biện pháp quản lý khác nhau; thống nhất các quy định về phí và lệ phí, trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm các quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá và xử lý vi phạm hành chính với các Luật hiện nay, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, doanh nghiệp trong quá trình trong quá trình thực thi; quy định cụ thể về trách nhiệm bồi thường thiệt hại, ghi nhãn bằng phương thức điện tử, xác định giá trị sản phẩm, hàng hóa vi phạm đã tiêu thụ... để giải quyết các tồn tại, vướng mắc của tổ chức, doanh nghiệp hiện nay; quy định về quản lý chất lượng hàng hóa trong hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, một loại hình kinh doanh đang phát triển rầm rộ và chiếm tỷ trọng lớn trong việc kinh doanh buôn bán hàng hóa nói chung, nâng cao trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp trong việc kinh doanh các sản phẩm, hàng hóa phù hợp chất lượng, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

a2) Tác động tiêu cực:

- Đối với Nhà nước: tốn kém thời gian, chi phí sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật; bổ sung nguồn lực để có cơ chế, chính sách gia tăng thêm quyền lợi và khích lệ các doanh nghiệp đạt Giải thưởng chất lượng quốc gia và nguồn lực để quản lý chất lượng hàng hóa trong hoạt động kinh doanh thương mại điện tử.

- Đối với tổ chức, cá nhân: đầu tư nguồn lực để thực hiện kinh doanh thương mại điện tử.

###### b) Tác động về giới

Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

###### c) Tác động về thủ tục hành chính:

Việc áp dụng các quy định không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

###### d) Tác động tới hệ thống pháp luật:

- Bộ máy nhà nước: giải pháp này không có tác động tới bộ máy nhà nước.

- Các điều kiện bảo đảm thi hành: giải pháp này không cần bổ sung điều kiện thi hành.

- Quyền cơ bản của công dân: giải pháp này không tác động tới các quyền cơ bản của công dân.

- Phù hợp hệ thống pháp luật: giải pháp này phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay.

- Tương thích với các điều ước quốc tế: giải pháp này phù hợp với nghĩa vụ của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

#### 7.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn:

Từ những phân tích nêu trên, Bộ Khoa học và Công nghệ kiến nghị lựa chọn phương án 2 là phương án đem lại nhiều tác động tích cực, đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn quản lý, phù hợp với thông lệ quốc tế.

# III. Ý KIẾN THAM VẤN

Quá trình xây dựng dự thảo Báo cáo đánh giá tác động đối với đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Bộ Khoa học và Công nghệ đã gửi công văn (Công văn số ….…./BKHCN-TĐC ngày .../…/20…) để lấy ý kiến của các Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, hiệp hội, các tổ chức khác có liên quan… cũng như đã đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ (từ ngày .../…/20…) và Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ (từ ngày …/…/20…) để lấy ý kiến rộng rãi.

Tính đến nay, Bộ Khoa học và Công nghệ đã nhận được ý kiến góp ý của … cơ quan, tổ chức, cá nhân và trên cơ sở tổng hợp các ý kiến góp ý, Bộ Khoa học và Công nghệ đã nghiên cứu, tiếp thu và giải trình nhằm hoàn thiện dự thảo Báo cáo đánh giá tác động của chính sách (danh sách chi tiết các cơ quan, đơn vị đóng góp ý kiến được thể hiện trong Phụ lục đính kèm Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến).

# IV. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Luật

Việc tổ chức thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa liên quan trực tiếp đến các cơ quan nhà nước từ trung ương đến địa phương. Do đó trách nhiệm thi hành luật là trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức liên quan, trong đó trách nhiệm chính là của Chính phủ với vai trò là cơ quan hành pháp có trách nhiệm tổ chức thi hành Hiến pháp, pháp luật. Giúp Chính phủ tổ chức thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa là nhiệm vụ của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Cơ quan giám sát đánh giá việc thực hiện chính sách

Giám sát, đánh giá việc thực hiện Luật thuộc trách nhiệm của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội. Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc triển khai thi hành Luật trong phạm vi địa phương.

Trên đây là nội dung Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Bộ Khoa học và Công nghệ xin báo cáo Chính phủ./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Chính phủ;  - Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);  - VPCP: Vụ Pháp luật;  - Bộ Tư pháp;  - Lưu: VT, PC, TĐC. | **BỘ TRƯỞNG**  **Huỳnh Thành Đạt** |